

KẾ HOẠCH
Phát triển chương trình trường Mầm non 19/5
Năm học 2025-2026

Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ công văn 909/SGDĐT-GDMN ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Sở Giáo dục và đào tạo thành phố Đà Nẵng về Hướng dẫn thực hiện công tác chuyên môn năm học 2025-2026;

Căn cứ công văn số 173/PVHXXH- GDĐT ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Phòng Văn hoá – Xã hội phường Hải Châu về việc hướng dẫn công tác chuyên môn năm học 2025-2026 đối với giáo dục mầm non;

Căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị và phường Hải Châu, trường Mầm non 19/5 thực hiện xây dựng Kế hoạch phát triển chương trình nhà trường năm học 2025-2026 cụ thể như sau:

I. BỐI CẢNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

1. Bối cảnh bên ngoài

1.1. Thời cơ

- Sau đại hội Đảng các cấp lần thứ XIII, Đà Nẵng chú trọng tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện chủ trương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nhằm thực hiện tích cực Quyết định số 131/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”; đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Với tinh thần này, Quận ủy, UBND và Phòng Giáo dục đào tạo quận Hải Châu lại tiếp tục rà soát các trường có điều kiện tiến xa hơn lộ trình trường chuẩn và trong đó có trường Mầm non 19/5.

- Là trường Mầm non công lập đóng trên địa bàn phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng; trường MN 19/5 được đặt ở vị trí trung tâm của quận trung tâm cho nên đời sống dân cư ổn định, mật độ sống tập trung nên rất thuận lợi cho việc đi lại học tập của trẻ và gia đình

- Trình độ dân trí tại địa phương cao nên việc đầu tư, quan tâm, chăm lo cho việc học của con em, nhất là lứa tuổi mầm non rất được cha mẹ học sinh đặc biệt quan tâm.

- Nhu cầu của CMHS gửi con tại trường và sự tín nhiệm của cha mẹ học sinh, cộng đồng ngày càng tăng.

- Công tác xã hội hoá giáo dục đã có chuyển biến tích cực, công tác chăm sóc và giáo dục của nhà trường luôn được sự quan tâm của Đảng uỷ, chính quyền, các ban ngành đoàn thể địa phương, đặc biệt luôn được sự chỉ đạo tận tình của Phòng VH-XH phường Hải Châu, Sở GD&ĐT Đà Nẵng cũng như các ban ngành đoàn thể của UBND phường Hải Châu đã đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đáp ứng đảm bảo nhu cầu của đơn vị.

- Tình hình chính trị xã hội tại địa phương ổn định, các chủ trương chính sách về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo cũng như triển khai thực hiện các chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” các giai đoạn của chương trình giáo dục mầm non đã dần đi vào cuộc sống, giúp nâng cao nhận thức, chung tay hành động của gia đình, xã hội và cộng đồng

- Thành phố Đà Nẵng là thành phố môi trường, thân thiện, đáng sống với nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng, đây cũng chính là điều kiện của trường MN 19/5 khi được tọa lạc tại phường Hải Châu, một quận trung tâm với nhiều cảnh đẹp, nhiều di tích lịch sử được phong tặng cấp thành phố, quốc gia; đây là những điểm đến có thể giúp cho trẻ, giáo viên và nhà trường có nhiều cơ hội được tham quan, học tập, vận dụng phù hợp vào kế hoạch phát triển chương trình và đáp ứng được mục tiêu giáo dục của nhà trường đề ra một cách hợp lý và hiệu quả nhất

1.2. Thách thức

- Xã hội ngày càng phát triển và hội nhập vì thế đòi hỏi chất lượng chăm sóc giáo dục trong nhà trường phải luôn được nâng cao. Điều này đòi hỏi, CBQL nhà trường cần đổi mới quan điểm quản lý, chỉ đạo; các mối quan hệ xã hội, trong cách nghĩ, cách làm; trong thực hiện chính sách và động viên, khen thưởng kịp thời.

- Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và CBQL tại trường MN cần phải đảm bảo nâng cao năng lực, chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất nghề nghiệp và các kỹ năng về công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình GDMN, góp phần thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và CBQL trên địa bàn phường Hải Châu nói riêng và thành phố Đà Nẵng nói chung

- Vẫn còn nhiều cha mẹ học sinh nhất là đối với trẻ 5-6 tuổi, đều có nguyện vọng cho trẻ học trước chương trình lớp 1 và cho trẻ học dự thính ở các cơ sở ngoài

2. Bối cảnh bên trong

2.1. Điểm mạnh

a) Truyền thống nhà trường

- Trường MN 19/5 được thành lập năm 1976, trường có một cơ sở đặt tại số 18 Lê Thánh Tôn thuộc phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Tiền thân trường MN 19/5 phường Hải Châu là trường Mẫu giáo Liên Hiệp B, vào thời điểm này trường chỉ có 6 lớp mẫu giáo với tổng số 240 cháu và 18 CBGVNV; Đến năm

1982 trường được đổi tên là trường Mẫu giáo mầm non, năm 2001 trường được đổi tên là trường MN 19/5. Năm 2015, thực hiện quyết định của UBND thành phố Đà Nẵng quy định phân cấp về quản lý tổ chức bộ máy; Trường MN19/5 trực thuộc UBND phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 6684/QĐ-UBND ngày 16/11/2015 của UBND quận Hải Châu về việc tổ chức lại Trường MN19/5.

- Trong nhiều năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã có nhiều đóng góp tích cực, hiệu quả vào sự nghiệp giáo dục của địa phương. Nhà trường được UBND thành phố Đà Nẵng công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia Mức độ I năm 2005. Ngày 19 tháng 10 năm 2013, trường được công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 và được tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3 vào ngày 04 tháng 5 năm 2016.

- Tập thể trường MN19/5 đã không ngừng nỗ lực phấn đấu vươn lên duy trì chất lượng, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và đạt được nhiều thành tích cao, cụ thể:

- + Đạt Tập thể lao động xuất sắc 5 năm liên tục;
- + Năm học 2013-2014, trường đạt Huân chương lao động Hạng Nhì và được công nhận trường chuẩn quốc gia Mức độ 2;
- + Năm học 2015-2016, trường đạt Tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3;
- + Năm học 2017 -2018, trường đạt Cờ thi đua của UBND TP Đà Nẵng;
- + Năm học 2018-2019, trường đạt tập thể Lao động xuất sắc, Công đoàn nhận Bằng khen của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;
- + Năm học 2019-2020, trường đạt Cờ thi đua Chính phủ;
- + Năm học 2020-2021, trường đạt tập thể Lao động xuất sắc, Bằng khen của UBNDTP Đà Nẵng;
- + Năm học 2021-2022, trường được Cụm thi đua các trường mầm non công lập đề nghị tặng Cờ thi đua UBNDTP Đà Nẵng – Huân chương Lao động hạng Nhất
- + Năm học 2022-2023, trường đạt tập thể Lao động xuất sắc
- + Năm học 2023-2024, trường đạt tập thể Lao động tiên tiến
- + Năm học 2024-2025 trường đạt tập thể Lao động tiên tiến

b) Nguồn lực

- Trường có 1 cơ sở tập trung, tại địa chỉ 18 Lê Thánh Tôn - phường Hải Châu I, môi trường sạch sẽ, thoáng mát, an toàn, đi lại thuận lợi, đảm bảo an toàn giao thông.

- Diện tích đất: 1.216,3m²

- Diện tích xây dựng của nhà trường là 3.263,62 (bình quân/trẻ là 7,7 m²/trẻ).

- Tổng số phòng học hiện có là 16 phòng; diện tích bình quân mỗi phòng từ 46,09 m² – 65,69m² và đảm bảo đủ các phòng chức năng: Tin học, âm nhạc, thể chất, Lego...được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phục vụ công tác chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục trẻ mầm non

- Tài chính, ngân sách đáp ứng đảm bảo nhu cầu cho các hoạt động trong nhà trường.

c) Đội ngũ giáo viên nhân viên và cán bộ quản lý

- Toàn trường có 49 CBGVNV (CBQL: 03; GV: 33; NV: 13), trong đó:

+ Ban Giám hiệu trường có 03 đồng chí đều có trình độ chuyên môn cao: 02 Đại học (phó HT) và 01 Thạc sĩ (HT). BGH được quy hoạch tại chỗ Hàng năm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng đều được đánh giá, xếp loại tốt theo Quy định Chuẩn hiệu trưởng, phó hiệu trưởng. Ban giám hiệu đều tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng chính trị, chuyên môn nghiệp vụ quản lý trường học, có kinh nghiệm trong công tác quản lý, luôn thống nhất trong kế hoạch chỉ đạo công tác chăm sóc giáo dục của nhà trường; dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm; đoàn kết, sáng tạo, hỗ trợ nhau trong công tác để cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ.

+ Đội ngũ giáo viên của trường có 33 người, Trình độ chuyên môn: 33/33 ĐHSPMN (đạt trên chuẩn 96,7%), 01/30 CĐSPMN (đạt chuẩn 3,3%). Lực lượng giáo viên trường luôn vững vàng về tư tưởng chính trị, có phẩm chất đạo đức tốt, lối sống lành mạnh, đoàn kết, giản dị, yêu nghề mến trẻ, tôn trọng và đối xử công bằng với trẻ. Tập thể giáo viên luôn hòa đồng, thể hiện tinh thần sáng tạo, giúp đỡ nhau tận tình qua học tập các chuyên đề, sinh hoạt chuyên môn; tích cực tham gia các phong trào thi đua do Đảng, Nhà nước, Ngành giáo dục, nhà trường phát động và đạt nhiều thành tích cao

+ Đội ngũ nhân viên của trường: 13 (2 viên chức, 02 HĐ trong chỉ tiêu, 09 HĐHP). Trình độ chuyên môn: 01 kế toán- trung cấp, 01 văn thư-trung cấp, 02 bảo vệ-nghệ thuật bảo vệ, 01 Trung cấp y tế, 09 CD-sơ cấp nấu ăn.

- Cơ cấu, phân bổ đội ngũ giáo viên nhân viên cho các nhóm/lớp và các bộ phận đảm bảo chức năng và vị trí việc làm trong nhà trường. Đặc biệt phân công giáo viên có trình độ chuyên môn, nhiều kinh nghiệm và tâm huyết đảm nhận phụ trách 04 lớp mẫu giáo 5-6 tuổi.

d) Trẻ

- Tổng số học sinh: 415, trong đó:

+ Nhà trẻ: 113 trẻ (1 nhóm 12- 18 tháng, 2 nhóm 18-24 tháng, 2 nhóm 24-36 tháng)

+ MG Bé: 76 trẻ (3 lớp)

+ MG Nhỡ: 101 trẻ (3 lớp)

+ MG Lớn: 125 trẻ (4 lớp)

Năm học 2025-2026 trường có 15 nhóm lớp, trong đó 05 nhóm trẻ và 10 lớp Mẫu giáo. Tỷ lệ trẻ đến lớp tương đối chuyên cần.

2.2. Điểm yếu

2.3. Tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi

Tầm nhìn

Trường Mầm non 19/5 sẽ trở thành một môi trường chăm sóc giáo dục trẻ toàn diện và chuyên nghiệp tốt nhất thành phố Đà Nẵng và khu vực miền Trung trong thập niên đến.

Sứ mệnh

Trường Mầm non 19/5 là Trường học hạnh phúc, nơi ươm mầm yêu thương và lòng biết ơn cuộc sống.

Giá trị cốt lõi

Yêu thương: Cởi mở bộc lộ cảm xúc, nhu cầu gần gũi, được hỗ trợ và yêu thương, yêu cha mẹ và những người gần gũi trong gia đình; yêu quý thầy cô; quý mến bạn bè; thân thiện với môi trường xung quanh

Tôn trọng: Quan tâm đến người khác; lắng nghe ý kiến, các quan điểm khác nhau, tôn trọng sự khác biệt và tương đồng về biểu hiện bề ngoài, cách sống và làm việc khác nhau của người khác liên qua đến giới, văn hóa; nhận ra sự đa dạng trong môi trường sống

Trách nhiệm: Nhận ra mối quan hệ tương hỗ giữa hành động với kết quả hành động của bản thân; bản thân và người khác; giữa con người, động vật, thực vật và môi trường sống; lựa chọn và điều chỉnh hành động, ứng xử phù hợp đối với an toàn cho bản thân, người khác và bảo vệ môi trường sống, tham gia và có đóng góp vào các hoạt động chung trong lớp học, gia đình; tham gia vào các hoạt động văn hóa của cộng đồng

Trung thực: Biết cái gì đúng, cái gì sai; bộc lộ ý kiến/cảm xúc bản thân để ủng hộ cái đúng, phản đối cái sai, cái bất công và thành kiến; biết xem xét tại sao mọi việc lại diễn ra không theo mục tiêu dự kiến, nhận sai lầm và nhận ra bài học sai lầm từ đó

Sáng tạo: Mang đến môi trường học tập để tạo nên nền tảng giúp trẻ không ngừng tìm tòi khám phá, bồi đắp tri thức và phát triển bản thân, lĩnh hội được những kiến thức cần thiết và phù hợp để chuẩn bị cho bậc tiểu học. Giúp trẻ tự tin tự duy trong việc sáng tạo: Tự đặt câu hỏi với mỗi đồ vật, sự vật mà trẻ quan sát được, biết bắt chước và mô phỏng lại những sự vật, sự việc, hiện tượng xung quanh

II. MỤC TIÊU CHUNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CỦA NHÀ TRƯỜNG

Giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng như *tự tin, tự lực, sáng tạo, hợp tác làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, có lòng yêu thương và biết ơn cuộc sống*, những kỹ năng sống cần thiết phù

hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn; ***bước đầu hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh và làm quen với các phương tiện công nghệ hiện đại theo nhu cầu, khả năng của trẻ***; đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRẺ

A. MỤC TIÊU

Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 13 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm- xã hội và thẩm mỹ. Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi và thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt

I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

- Khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.
- Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi.
- Có một số tố chất vận động ban đầu (nhạy nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể).
- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.
- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.
- Có sự nhạy cảm của các giác quan.
- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.
- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.
- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.
- Hồn nhiên trong giao tiếp.

IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.
- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.

- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình, thích nghe đọc thơ, kể chuyện...

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của trường.

Thời điểm nghỉ hè, lễ, tết, nghỉ học kì theo qui định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày một cách hợp lí tại trường nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành những nền nếp, thói quen tốt và thích nghi với cuộc sống ở nhà trẻ

+ Trẻ 13 - 18 tháng tuổi: Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ. Ngủ: 2 giấc

Chế độ sinh hoạt cho trẻ 13-18 tháng tuổi	
Thời gian	Hoạt động
20 - 30 phút	Đón trẻ
50 - 60 phút	Chơi - Tập
80 - 90 phút	Ngủ
50 - 60 phút	Ăn chính
50 - 60 phút	Chơi - Tập
20 - 30 phút	Ăn phụ
110 - 120 phút	Ngủ
50 - 60 phút	Ăn chính
80 - 90 phút	Chơi/Trả trẻ

+ Trẻ 18 - 24 tháng tuổi: Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ. Ngủ: 1 giấc trưa

Chế độ sinh hoạt cho trẻ 18-24 tháng tuổi	
Thời gian	Hoạt động
50 - 60 phút	Đón trẻ
110 - 120 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn phụ
50 - 60 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
50 - 60 phút	Chơi/Trả trẻ

+ Trẻ 24 - 36 tháng tuổi: Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ. Ngủ: 1 giấc trưa

Chế độ sinh hoạt cho trẻ 24 - 36 tháng tuổi	
Thời gian	Hoạt động
50 - 60 phút	Đón trẻ
110 - 120 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn phụ
50 - 60 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
50 - 60 phút	Chơi/Trả trẻ

C. NỘI DUNG

I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

1) Tổ chức ăn

Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi

Nhóm tuổi	Chế độ ăn	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng/ngày/trẻ	Nhu cầu khuyến nghị về năng lượng tại cơ sở giáo dục mầm non/ngày/trẻ (chiếm 60-70% nhu cầu cả ngày)
13-18 tháng	Cháo + sữa mẹ	930 - 1000 Kcal	600 - 651 Kcal
19 - 24 tháng	Cơm nát + Sữa mẹ		
25 - 36 tháng	Cơm thường		

- Số bữa ăn tại trường: Hai bữa chính và một bữa phụ.

+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày. Bữa sáng cung cấp khoảng 10% - 15% nhu cầu năng lượng cả ngày.

+ Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 0,8 lít – 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

2) Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ theo nhu cầu độ tuổi:

Trẻ từ 13-18 tháng ngủ 2 giấc, mỗi giấc khoảng 90-120 phút

Trẻ từ 19 đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

3) Vệ sinh

Vệ sinh cá nhân.

Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

4) Chăm sóc sức khỏe và an toàn

Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

Thực hiện tốt bảng kiểm theo Thông tư 45/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ GD “Thông tư quy định về Trường học an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích trong cơ sở giáo dục mầm non”.

Phòng tránh các bệnh thường gặp.

II. GIÁO DỤC

1. NHÓM NHỎ (13-18 THÁNG)

Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện

TUẦN	THÁNG	THỜI GIAN	NỘI DUNG
1	1 (9/2024)	(28/8 - 29/8/2025)	Tự trường Ổn định nền nếp
2		(03/9 - 05/9/2025)	Ngày hội đến trường của bé Bé đi nhà trẻ
3		(08/9 – 12/9/2025)	
4		(15/9 – 19/9/2025)	Cô giáo và các bạn của bé
5		(22/9 - 26/9/2025)	
6	2 (10/2024)	(29/09 - 03/10/2025)	Bố mẹ em yêu (Mẹ)
7		(06/10 - 10/10/2025)	
8		(13/10 - 18/10/2025)	Bố mẹ em yêu (Ba)
9		(20/10 - 24/10/2025)	
10	3 (11/2024)	(27/10 - 31/10/2025)	Bàn tay của bé
11		(03/11 - 07/11/2025)	
12		(10/11 - 14/11/2025)	Đôi mắt của bé
13		(17/11 - 21/11/2025)	
14	4 (12/2024)	(24/11 - 28/11/2025)	Con mèo
15		(01/12 – 05/12/2025)	
16		(08/12 – 12/12/2025)	Con cua
17		(15/12 - 19/12/2025)	
18		(22/12 - 26/12/2025)	Con gà
19	5 (01/2025)	(29/12 - 02/01/2026)	Ôn tập - Sơ kết học kỳ I
20		(05/01 - 09/01/2026)	Rau bắp cải
21		(12/01 - 16/01/2026)	

22		(19/01 – 23/01/2026)	Hoa hồng
23		(26/01 - 30/01//2026)	
24	6 (02/2025)	(02/02 - 06/02//2026)	Hoa cúc
25		(09/02 – 13/02/2026)	
26		(16/02 - 20/02/2026)	Nghỉ Tết Nguyên Đán
27		(23/02 - 27/02/2026)	
28	7 (3/2025)	(02/03 - 06/03/2026)	Quả cam
29		(09/03 - 13/03/2026)	
30		(16/03 - 20/03/2026)	Quả chuối
31		(23/03 – 27/03/2026)	
32	8 (4/2025)	(30/03 - 03/04/2026)	Xe máy
33		(06/04 - 10/04/2026)	
34		(13/04 - 17/04/2026)	Ô tô
35		(20/04 - 24/04/2025)	
36	9 (5/2025)	(27/04 - 01/05/2026)	Tàu hỏa
37		(04/05 - 08/05/2026)	
38		(11/05 - 15/05/2026)	Bác Hồ kính yêu
39		(18/05 – 22/05/2026)	Hoàn thành kế hoạch năm học
40		(24/05 – 31/05/2026)	Tổ chức lễ ra trường-Phát thưởng - Tổng kết năm học

Kế hoạch giáo dục năm học 2025-2026

Mục tiêu giáo dục năm học	Nội dung giáo dục năm học
Giáo dục phát triển thể chất	
Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe:	

1 . Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.	- Tập cho trẻ ăn hết xuất; uống đủ nước, lượng sữa; ăn hết các loại quả và đồ dùng tráng miệng. - Khám sức khỏe 2 lần /1 năm. - Theo dõi cân đo trẻ theo tháng qua biểu đồ tăng trưởng.
2.Trẻ thích nghi với một số nề nếp thói quen tốt trong sinh hoạt.	- Làm quen với chế độ ăn cháo nấu với các loại thực phẩm khác nhau. + Làm quen chế độ ngủ 2 giấc. + Tập một số thói quen tốt trong vệ sinh tốt. + Lau mặt, lau tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh. + Gọi cô khi bị bắn ướm, bị bắn, vứt rác đúng nơi quy định
Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe:	
3. Trẻ làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe.	* Tập tự phục vụ: + Tập cho trẻ tự cầm ly uống nước, sữa. + Tập tự đi đến ngồi vào bàn ăn. + Tập thể hiện khi có nhu cầu khi ăn, ngủ, vệ sinh. + Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh.
Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn:	
4. Trẻ nhận biết và tránh một số vật dụng nguy hiểm.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào và đến gần. + Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.
Các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp:	
5. Trẻ tích cực thực hiện bài tập Làm được một số động tác đơn giản cùng cô.	* Tập thụ động: - Tay: giơ cao, đưa phía trước, đưa sang ngang. - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang hai bên.

	- Chân: ngồi, chân dang sang 2 bên, nhấc cao từng chân, nhấc cao 2 chân.
Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu:	
6. Tự đi tới chỗ của cô giáo (khi được gọi) hoặc đi tới chỗ trẻ muốn.	* Tập đi - Đi cầm tay cô. - Đi theo hướng thẳng - Đi có mang vật trên tay - Đi theo hướng thẳng và mang vật trên tay
7. Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ thăng bằng, bò theo bóng / đồ chơi khoảng 2,5 – 3m.	* Tập bò trườn - Bò chui dưới vật - Bò qua vật cản - Bò theo bóng lẩn/ đồ chơi khoảng 2,5-3m
8. Trẻ có khả năng thực hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động lăn, ném bóng, ngồi lăn mạnh lên phía trước được khoảng 2,5m, có thể tung (hắt) bóng xa được khoảng 70cm.	* Tập lăn, tung. - Lăn bóng - Ném bóng - Tung, hắt bóng
9. Trẻ biết tham gia chơi các trò chơi vận động.	- Biết một số luật chơi và cách chơi của các trò chơi vận động.
Các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt:	
10. Trẻ có khả năng phối hợp thực hiện được cử động bàn tay, ngón tay khi cầm.	*Tập cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt: - Xoay bàn tay và cử động các ngón tay. - Gõ, đập, cầm đồ vật, bóp đồ vật. - Đóng mở nắp không ren. - Tháo lắp lồng hộp. - Lồng được 2 -3 hộp - Xếp chồng được 2- 3 khối.
Giáo dục phát triển nhận thức	
Luyện tập phối hợp các giác quan	

11. Trẻ luyện tập phối hợp các giác quan để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Sờ nắn, lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh. - Tìm đồ chơi vừa mới được cất giấu, quan sát các tranh ảnh, đồ dùng đồ chơi.... - Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh. - Ngửi mùi của một số hoa, quả quen thuộc, gần gũi.
Nhận biết:	
12. Trẻ biết chỉ vào và nói được tên một vài bộ phận cơ thể khi được hỏi.	- Nhận biết tên và chỉ được một số bộ phận của cơ thể: Mắt, mũi, miệng, tay, chân, tai.
13. Trẻ biết chỉ vào và nói được tên của bản thân, những người gần gũi khi được hỏi.	- Nhận biết tên của bản thân. - Hình ảnh của bản thân trong gương. - Đồ dùng đồ chơi của bản thân. - Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình, nhóm lớp.
14. Trẻ biết chỉ/ lấy/ và nói được tên một số đặc điểm nổi bật của đồ dùng đồ chơi quen thuộc.	- Nhận biết tên và chỉ được đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
15. Trẻ biết chỉ/ lấy/ và nói được tên một số phương tiện giao thông, tên các con vật, hoa, quả, rau quen thuộc.	- Nhận biết tên và chỉ được đặc điểm nổi bật của các con vật, hoa, quả quen thuộc. - Nhận biết tên và chỉ được đặc điểm nổi bật của các loại phương tiện giao thông gần gũi.
16. Trẻ chỉ / nói hoặc lấy, cất đúng đồ chơi màu đỏ / xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.	- Màu đỏ, xanh.
*Giáo dục phát triển ngôn ngữ	
Nghe:	
17. Trẻ hiểu được một số từ chỉ người, đồ dùng, đồ chơi gần gũi và trả	- Nghe, hiểu, chỉ và làm theo được một số yêu cầu bằng lời nói.

lời được một số câu hỏi đơn giản. Nghe, hiểu các yêu cầu đơn giản bằng lời.	- Nghe các câu hỏi: “ở đâu?” “con gì?” “thế nào?” (“gà gáy thế nào?”), “cái gì?”, “làm gì?”
18. Trẻ biết nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, truyện kể đơn giản theo tranh.	- Đọc theo, đọc tiếp cùng cô từ cuối của câu thơ.
Nói:	
19. Trẻ nói câu gồm 1 hoặc 2 từ: bế, uống, măm măm, đi đi.	- Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi. - Phát âm các âm khác nhau.
Làm quen với sách:	
20. Trẻ biết làm quen sách.	- Tập cho trẻ biết mở, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh. - Làm quen với sách truyện Ehon
Giáo dục phát triển tình cảm – KNXH và thẩm mỹ	
Phát triển tình cảm:	
* Ý thức về bản thân:	
21. Trẻ nhận ra “tên” gọi của mình có phản ứng khi nghe người khác gọi tên mình)	- Nhận biết tên gọi, hình ảnh, bản thân.
Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc:	
22. Trẻ cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh.	- Biết biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh.
Phát triển kỹ năng xã hội:	
*Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi:	
23. Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi.	- Giao tiếp với cô và bạn. - Quan tâm đến các con vật
*Hành vi văn hóa giao tiếp đơn giản:	
24. Trẻ biết bắt chước một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn,	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi qua các trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé,

nghe điện thoại)	nghe điện thoại, cho búp bê ăn, ru búp bê ngủ, chải tóc, tắm cho búp bê.
25. Trẻ biết chào tạm biệt khi được nhắc nhở.	- Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “ạ” “ạ”.
26. Trẻ biết làm theo một số yêu cầu của người lớn.	- Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm lớp: cất đồ chơi đúng nơi quy định, xếp hàng, ngồi vào bàn.
Phát triển cảm xúc thẩm mỹ:	
* Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc:	
27. Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay...)	- Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các dụng cụ. - Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc.
28. Trẻ thích xem tranh.	- Xem các tranh ảnh, tranh cô tô màu, vẽ, dán.
Giáo dục phát triển thể chất	
Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe:	
1. Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.	- Tập cho trẻ ăn hết xuất; uống đủ nước, lượng sữa; ăn hết các loại quả và đồ dùng tráng miệng. - Khám sức khỏe 2 lần /1 năm. - Theo dõi cân đo trẻ theo tháng qua biểu đồ tăng trưởng.
2. Trẻ thích nghi với một số nề nếp thói quen tốt trong sinh hoạt.	- Làm quen với chế độ ăn cháo nấu với các loại thực phẩm khác nhau. + Làm quen chế độ ngủ 2 giấc. + Tập một số thói quen tốt trong vệ sinh tốt. + Lau mặt, lau tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh. + Gọi cô khi bị bỏng ướt, bị bẩn, vứt rác

	đúng nơi quy định
Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe:	
3. Trẻ làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe.	* Tập tự phục vụ: + Tập cho trẻ tự cầm ly uống nước, sữa. + Tập tự đi đến ngồi vào bàn ăn. + Tập thể hiện khi có nhu cầu khi ăn, ngủ, vệ sinh. + Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh.
Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn:	
4. Trẻ nhận biết và tránh một số vật dụng nguy hiểm.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào và đến gần. - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.
Các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp:	
5. Trẻ tích cực thực hiện bài tập Làm được một số động tác đơn giản cùng cô.	* Tập thụ động: - Tay: giơ cao, đưa phía trước, đưa sang ngang. - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang hai bên. - Chân: ngồi, chân dang sang 2 bên, nhấc cao từng chân, nhấc cao 2 chân.
Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu:	
6. Tự đi tới chỗ của cô giáo (khi được gọi) hoặc đi tới chỗ trẻ muốn.	* Tập đi - Đi cầm tay cô. - Đi theo hướng thẳng - Đi có mang vật trên tay - Đi theo hướng thẳng và mang vật trên tay
7. Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ thăng bằng, bò theo bóng / đồ chơi khoảng 2,5 – 3m.	* Tập bò trườn - Bò chui dưới vật - Bò qua vật cản

	- Bò theo bóng lăn/ đồ chơi khoảng 2,5-3m
8. Trẻ có khả năng thực hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động lăn, ném bóng, ngồi lăn mạnh lên phía trước được khoảng 2,5m, có thể tung (hắt) bóng xa được khoảng 70cm.	* Tập lăn, tung. - Lăn bóng - Ném bóng - Tung, hắt bóng
9. Trẻ biết tham gia chơi các trò chơi vận động.	- Biết một số luật chơi và cách chơi của các trò chơi vận động.
Các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt:	
10. Trẻ có khả năng phối hợp thực hiện được cử động bàn tay, ngón tay khi cầm.	*Tập cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt: - Xoay bàn tay và cử động các ngón tay. - Gõ, đập, cầm đồ vật, bóp đồ vật. - Đóng mở nắp không ren. - Tháo lắp lồng hộp. - Lồng được 2 -3 hộp - Xếp chồng được 2- 3 khối.
Giáo dục phát triển nhận thức	
Luyện tập phối hợp các giác quan	
11. Trẻ luyện tập phối hợp các giác quan để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Sờ nắn, lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh. - Tìm đồ chơi vừa mới được cất giấu, quan sát các tranh ảnh, đồ dùng đồ chơi.... - Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh. - Ngửi mùi của một số hoa, quả quen thuộc, gần gũi.
Nhận biết:	
12. Trẻ biết chỉ vào và nói được tên một vài bộ phận cơ thể khi được hỏi.	- Nhận biết tên và chỉ được một số bộ phận của cơ thể: Mắt, mũi, miệng, tay, chân, tai.

13. Trẻ biết chỉ vào và nói được tên của bản thân, những người gần gũi khi được hỏi.	- Nhận biết tên của bản thân. - Hình ảnh của bản thân trong gương. - Đồ dùng đồ chơi của bản thân. - Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình, nhóm lớp.
14. Trẻ biết chỉ/ lấy/ và nói được tên một số đặc điểm nổi bật của đồ dùng đồ chơi quen thuộc.	- Nhận biết tên và chỉ được đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
15. Trẻ biết chỉ/ lấy/ và nói được tên một số phương tiện giao thông, tên các con vật, hoa, quả, rau quen thuộc.	- Nhận biết tên và chỉ được đặc điểm nổi bật của các con vật, hoa, quả quen thuộc. - Nhận biết tên và chỉ được đặc điểm nổi bật của các loại phương tiện giao thông gần gũi.
16. Trẻ chỉ / nói hoặc lấy, cất đúng đồ chơi màu đỏ / xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.	- Màu đỏ, xanh.
*Giáo dục phát triển ngôn ngữ	
Nghe:	
17. Trẻ hiểu được một số từ chỉ người, đồ dùng, đồ chơi gần gũi và trả lời được một số câu hỏi đơn giản. Nghe, hiểu các yêu cầu đơn giản bằng lời.	- Nghe, hiểu, chỉ và làm theo được một số yêu cầu bằng lời nói. - Nghe các câu hỏi: “ở đâu?” “con gì?” “thế nào?” (“gà gáy thế nào?”), “cái gì?”, “làm gì?”
18. Trẻ biết nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, truyện kể đơn giản theo tranh.	- Đọc theo, đọc tiếp cùng cô từ cuối của câu thơ.
Nói:	
19. Trẻ nói câu gồm 1 hoặc 2 từ: bé, uống, mắt nhắm, đi đi.	- Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi. - Phát âm các âm khác nhau.
Làm quen với sách:	
20. Trẻ biết làm quen sách.	- Tập cho trẻ biết mở, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.

	- Làm quen với sách truyện Ehon
Giáo dục phát triển tình cảm – KNXH và thẩm mỹ	
Phát triển tình cảm:	
*Ý thức về bản thân:	
21. Trẻ nhận ra “tên” gọi của mình (có phản ứng khi nghe người khác gọi tên mình)	- Nhận biết tên gọi, hình ảnh, bản thân.
Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc:	
22. Trẻ cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh.	- Biết biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh.
Phát triển kỹ năng xã hội:	
* Mỗi quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi:	
23. Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi.	- Giao tiếp với cô và bạn. - Quan tâm đến các con vật
* Hành vi văn hóa giao tiếp đơn giản:	
24. Trẻ biết bắt chước một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại)	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi qua các trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại, cho búp bê ăn, ru búp bê ngủ, chải tóc, tắm cho búp bê.
25. Trẻ biết chào tạm biệt khi được nhắc nhở.	- Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “dạ” “ạ”.
26. Trẻ biết làm theo một số yêu cầu của người lớn.	- Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm lớp: cất đồ chơi đúng nơi quy định, xếp hàng, ngồi vào bàn.
Phát triển cảm xúc thẩm mỹ:	
*Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc:	
27. Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ	- Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các dụng cụ.

tay...)	- Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc.
28. Trẻ thích xem tranh.	- Xem các tranh ảnh, tranh cô tô màu, vẽ, dán.

2. NHÓM NHỎ (19-24 THÁNG)

Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện

TUẦN	THÁNG	THỜI GIAN	NỘI DUNG
1	1 (9/2025)	(28/8 - 29/8/2025)	Tự trường Ổn định nền nếp
2		(03/9 - 05/9/2025)	Bé yêu lớp học
3		(08/9 – 12/9/2025)	
4		(15/9 – 19/9/2025)	Đồ chơi của bé
5		(22/9 - 26/9/2025)	
6	2 (10/2025)	(29/09 - 03/10/2025)	Cô giáo của bé
7		(06/10 - 10/10/2025)	
8		(13/10 - 18/10/2025)	Những người thân yêu
9		(20/10 - 24/10/2025)	
10		(27/10 - 31/10/2025)	Cả nhà thương nhau
11	3 (11/2025)	(03/11 - 07/11/2025)	Khuôn mặt đáng yêu
12		(10/11 - 14/11/2025)	
13		(17/11 - 21/11/2025)	Ngày NGVN 20/11
14		(24/11 - 28/11/2025)	Đôi bàn tay xinh
15	4 (12/2025)	(01/12 – 05/12/2025)	Trang phục của bé
16		(08/12 – 12/12/2025)	
17		(15/12 - 19/12/2025)	Đôi dép xinh
18		(22/12 - 26/12/2025)	

19	5 (01/2026)	(29/12 - 02/01/2026)	Quả chuối
20		(05/01 - 09/01/2026)	Ôn tập-Sơ kết học kỳ I
21		(12/01 - 16/01/2026)	Quả cam
22		(19/01 – 23/01/2026)	
23		(26/01 - 30/01//2026)	Hoa hồng
24	6 (02/2026)	(02/02 - 06/02//2026)	Hoa cúc
25		(09/02 – 13/02/2026)	Bé vui đón Tết
26		(16/02 - 20/02/2026)	Nghỉ tết Nguyên đán
27		(23/02 - 27/02/2026)	Ôn định nề nếp ôn tập
28	7 (3/2026)	(02/03 - 06/03/2026)	Ngày hội của bà mẹ và cô giáo
29		(09/03 - 13/03/2026)	Con cá vàng
30		(16/03 - 20/03/2026)	Con gà trống
31		(23/03 – 27/03/2026)	Giải phóng thành phố Đà Nẵng
32	8 (4/2026)	(30/03 - 03/04/2026)	Xe máy
33		(06/04 - 10/04/2026)	
34		(13/04 - 17/04/2026)	Ô tô
35		(20/04 - 24/04/2025)	
36	9 (5/2026)	(27/04 - 01/05/2026)	Tàu hỏa
37		(04/05 - 08/05/2026)	Giải phóng Miền Nam
38		(11/05 - 15/05/2026)	Sinh nhật Bác Hồ Truyền thống trường
39		(18/05 – 22/05/2026)	Hoàn thành kế hoạch năm học
40		(24/05 – 31/05/2026)	Tổ chức lễ ra trường-Phát thưởng - Tổng kết năm học

Kế hoạch giáo dục năm học 2024-2025

Mục tiêu giáo dục năm học	Nội dung giáo dục năm học
1. Giáo dục phát triển thể chất	
Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe	
* Tập luyện một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	
1. Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi	- Đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ mọi lúc mọi nơi. - Đảm bảo nhu cầu năng lượng theo kiến nghị tại trường, ăn đủ xuất, đầy đủ chất dinh dưỡng. - Ngủ đủ giấc. - Khám sức khỏe 2 lần /1 năm. - Theo dõi cân đo trẻ theo tháng qua biểu đồ tăng trưởng.
2. Trẻ có 1 số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau ở trường. - Luyện thói quen ngủ 1 giấc vào buổi trưa. - Tập một số thói quen tốt trong sinh hoạt của trẻ: + Rửa tay, lau mặt trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh. + Súc miệng bằng nước muối sau khi ăn, + Gọi cô khi bị ướt, bị bẩn. vứt rác đúng nơi quy định...
* Làm quen một số công việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe	
3. Trẻ làm được một số công việc tự phục vụ đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn.	- Một số công việc tự phục vụ cho trẻ: + Tự xúc ăn bằng thìa, uống nước, uống sữa bằng ly. + Tập ngồi vào bàn ăn, tập trẻ đeo yếm trước khi ăn. + Tự đi dép, xếp dép đúng nơi quy định. + Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ

	sinh, đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Làm quen với rửa tay bằng xà phòng, lau mặt. - Nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh - Đội mũ khi đi nắng; tự mang giày dép, mặc quần áo ấm khi trời lạnh, đeo khẩu trang để phòng tránh dịch bệnh...
* Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	
4. Trẻ tránh một số vật dụng gây nguy hiểm khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm không được đến gần: Ổ cắm điện, quạt đang quay, bàn là, phích nước nóng, bếp lửa, nồi cơm canh nóng, xô nước, thau nước...khi được nhắc nhở - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh: đi theo người lạ, leo trèo, đứng lên bàn, ghế, sờ vào ổ điện, chơi nghịch các vật sắc nhọn, bén.... - Không đưa tay lên mũi miệng, không ngậm đồ chơi để phòng tránh lây bệnh tay chân miệng.
Phát triển vận động	
* Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	
5. Trẻ bắt chước được một số động tác theo cô trong bài tập thể dục để phát triển các nhóm cơ và hô hấp theo cô: giơ cao tay – đưa về phía trước – sang ngang.	- Các động tác trong bài thể dục: + Hô hấp: tập hít thở + Tay: Giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau +Lưng, bụng lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên. + Chân: dang sang 2 bên, ngồi xuống, đứng lên.
* Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu	
6. - Trẻ phối hợp được tay, chân, cơ thể trong khi bò, trườn, chui qua vòng, qua vật cản.	- Tập bò- trườn: + Bò trong đường hẹp

- Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy. - Trẻ có khả năng thực hiện phối hợp vận động tay- mắt trong các vận động tung, ném	+ Bò chui qua cổng + Bò, trườn tới đích + Trườn qua vật cản + Bò dưới dây hoặc gậy kê cao - Tập đi – chạy: + Đi theo hướng thẳng. + Đi theo hướng thẳng có cầm vật trên tay + Đi trong đường hẹp. + Đi bước qua vật cản. - Tập bước lên, xuống bậc thang. - Tập tung, ném + Ngồi lăn bóng + Đứng ném, tung bóng + Tung bóng qua dây + Ném bóng qua dây + Ném bóng bằng 1 tay + Đứng ném bóng vào đích nằm ngang + Đá bóng lăn xa lên trước
* Các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt	
7. Trẻ có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay, nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay.	- Co duỗi ngón tay, đan ngón tay. - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật. - Đóng mở nắp có ren. - Tháo lắp được 3-4 hộp tròn, lồng hộp được 3-4 hộp tròn, vuông. - Xếp chồng 4-5 khối - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay. - Nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay.
2. Giáo dục phát triển nhận thức	

*** Luyện tập và phối hợp các giác quan: Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác**

8. Trẻ thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan.	- Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu (bóng, ô tô, búp bê, gấu bông, quả cam...) - Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh của một số đồ vật (tiếng chuông điện thoại, chuông đồng hồ, tiếng trống, tiếng xác xô, tiếng đàn organ, tiếng chút chít, tiếng còi tàu, còi xe ô tô...); tiếng kêu của một số con vật quen thuộc (chó, mèo, gà, vịt, tiếng chim hót); một số âm thanh tự nhiên (tiếng nước chảy, gió thổi, sóng vỗ ...) - Sờ, nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng- mềm: gỗ- gấu bông, đất nặn..., trơn (nhẵn)- xù xì: quả cam- quả táo, quả dưa hấu... - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật quen thuộc gần gũi (nước hoa, búp bê, gấu bông, bóng, đất nặn...); hoa, quả (quả cam, dưa hấu, hoa hồng, hoa cúc). - Ném vị một số quả (Quả cam, quả dưa hấu...), thức ăn (các loại thức ăn chế biến từ rau, củ)
---	---

*** Nhận biết**

9. Trẻ nói được tên của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.	- Một số thông tin đơn giản về bản thân: tên, tuổi, giới tính... - Tên hoặc chỉ vào một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân trên cơ thể mình.
10. Trẻ bắt chước một số hành động đơn giản của những người thân.	- Bắt chước hành động đơn giản của người thân: + Chơi các trò chơi thao tác vai: bế em, ru em ngủ, tắm cho em, cho em ăn, lau mặt, lau miệng cho búp bê, nghe điện thoại, nấu ăn,
11. Trẻ chỉ/ lấy/ nói được tên đồ dùng, đồ chơi, hoa, quả, phương tiện giao	- Tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc (dép, cặp, chén, muỗng,

thông quen thuộc, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn.	quần áo của bé...). - Tên của phương tiện giao thông gần gũi (ô tô, xe máy, tàu hoả, thuyền, máy bay...). - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, hoa, quả quen thuộc (gà - vịt, chó- mèo); rau (bắp cải, cà chua, cà rốt); hoa (mai, hồng, cúc), quả (cam, dưa hấu, táo) ...
12. Trẻ chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu xanh đỏ, kích thước to nhỏ theo gợi ý của người lớn.	- Màu đỏ, xanh - Kích thước to - nhỏ
13. Trẻ chỉ hoặc nói được tên bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.	- Tên của bản thân. - Hình ảnh của trẻ trong gương. - Đồ chơi, đồ dùng của trẻ. - Tên một số người thân gần gũi trong gia đình, nhóm lớp (ông, bà, bố, mẹ, cô giáo và các bạn trong nhóm, lớp).
3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ	
* Nghe	
14. Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản: “Đi đến đây; đi rửa tay...”	- Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói: Đi đến đây; đi rửa tay
15. Trẻ có thể hiểu được từ “không”: dừng hành động khi nghe “không được lấy”, “không được sờ!”...	- Hành động đơn giản: Hiểu được từ “không”: dừng hành động khi nghe “Không được lấy”, “không được sờ”,
16. Trẻ có thể trả lời các câu hỏi đơn giản: “Ai đây?”, “Con gì đây?”, “Cái gì đây?”	- Nghe các câu hỏi: “Ở đâu?”; “Con gì?”; “.. thế nào?”; (“Gà gáy thế nào); “Cái gì đây” “Làm gì”. - Nghe và trả lời các câu hỏi về: trường mầm non; những người thân yêu; dinh dưỡng- sức khoẻ; những con vật đáng yêu; cây, rau, hoa, quả quen thuộc; một số phương tiện giao thông; nội dung trong câu chuyện của sách truyện Ehon...
17. Trẻ nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao	- Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca

dao, ca dao, chuyện kể đơn giản: Trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên nhân vật trong truyện.	dao, chuyện kể đơn giản theo tranh. Một số bài đồng dao, ca dao: + Dung dăng dung dẻ + Nu na nu nống + Đi cầu đi quán + Kéo cưa lừa xẻ + Lộn cầu vòng + Con mèo mà trèo cây cau + Mèo bắt chuột... - Nghe kể chuyện: + Bé đi nhà trẻ + Cháu chào ông ạ! + Thỏ con không vâng lời + Cả nhà ăn dưa hấu + Bạn là ai thế (Sách truyện Ehon) + Cười lên nào (Sách truyện Ehon) + Thỏ ngoan + Đôi bạn nhỏ + Mẹ tắm cho bé + Khi con ăn chuối - Một số bài thơ + Bạn mới + Chia đồ chơi + Giờ ăn + Yêu mẹ + Hoa nở + Gà gáy + Con cá vàng + Con tàu + Con cua + Trung thu của bé + Mùa xuân + Đi chơi phố + Máy bay + Bàn tay của bé
* Nói	
18. Trẻ nói được câu có 2-3 tiếng	- Phát âm các âm khác nhau (nói được câu đơn 2-3 tiếng). - Gọi tên các đồ vật, (yếm, khăn, dép, ly, chén muống, bóng ô tô...), con vật

	quen thuộc (gà, vịt, chó, mèo, cá, cua, voi, khi...), hành động quen thuộc trong giao tiếp (chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi)... - Trả lời và đặt câu hỏi: “Con gì?”; “Cái gì?”; “Làm gì?”.
19. Trẻ biết chủ động nói nhu cầu mong muốn của bản thân (Cháu uống nước, cháu muốn...).	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản: “cháu uống nước”, “Cháu muốn đi.....”,
20. Trẻ đọc được, đọc tiếp theo cô tiếng cuối của câu thơ ngắn.	- Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của các nội dung câu chuyện, câu thơ, nội dung trong những quyển sách truyện Ehon được trang bị ở góc sách.
* Làm quen với sách	
21. Trẻ biết mở sách, xem và chỉ được các nhân vật trong tranh.	- Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong truyện Ehon, trong truyện tranh
4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ	
* Phát triển tình cảm	
22. Trẻ có thể nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh khi được hỏi	- Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân. - Nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi).
23. Trẻ có khả năng nhận biết và thể hiện được một số trạng thái cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.	- Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh. - Cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh. - Biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi. - Thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật
* Phát triển kỹ năng xã hội	
24. Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói	- Trẻ biết giao tiếp với cô và bạn bè - biết chào tạm biệt khi được nhắc nhở

25. Trẻ biết sử dụng một số đồ dùng đồ chơi quen thuộc, biết quan tâm đến các con vật nuôi.	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi - Bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp ăn, nghe điện thoại...) - Quan tâm đến các vật nuôi
26. Trẻ thực hiện được một số hành vi văn hoá và giao tiếp tốt.	- Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “dạ”, “ạ. - Làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn.
* Phát triển cảm xúc thẩm mỹ	
27. Trẻ thích nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo nhạc.	Nghe hát, nghe nhạc các bài hát: + Trường chúng cháu là trường mầm non + Bàn tay + Cháu yêu bà + Ru con (dân ca Nam Bộ) + Lý cây xanh (dân ca Nam Bộ) + Gà trống, mèo con và cún con + Vườn cây của ba + Cá vàng bơi + Trời nắng trời mưa - Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ: trống, xắc xô, đàn, phách gõ... - Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay...) + Đi nhà trẻ +Lời chào buổi sáng + Đi xe lửa + Đi xe đạp + Bé chúc tết + Cái mũi + Tai đầu chân

	+ Bống tròn + Lái ô tô + Cả nhà thương nhau + Con gà trống + Cá vàng bơi + Ai cũng yêu chú mèo + Mùa hè đến
28. Trẻ thích cầm bút di màu, xếp hình, xem tranh.	- Tập cầm bút vẽ, di màu tự do - Xếp hình: Ngôi nhà, đường đi, hàng rào.... - Xem tranh, sách, truyện Ehon với nội dung gần gũi, về trường lớp của bé, Bác Hồ; những người thân yêu; con vật, cây, rau, hoa, quả quen thuộc; một số phương tiện giao thông;

3. NHÓM LỚN (25-36 THÁNG)

Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện

Chủ đề	Chủ đề nhánh	Tuần	Tháng
TRƯỜNG MẦM NON	Tự trường, ổn định nề nếp	1 (28/8 - 29/8/2025)	9
	Ngày hội vui đến trường	2 (03/9 - 05/9/2025)	
	Cô giáo và các bạn	3 (08/9 – 12/9/2025)	
	Bé học gì ở trường mầm non	4 (15/9 – 19/9/2025)	
	Đồ chơi ở lớp của bé	5 (22/9 - 26/9/2025)	
BẢN THÂN	Vui hội trung thu	6 (29/09 - 3/10/2025)	9-10
	Bé biết gì về mình?	7 (06/10 -10/10/2025)	
	Đôi bàn tay nhỏ nhắn	8 (13/10 - 17/10/2025)	
	Bé đi học mang những gì?	9 (20/10 - 24/10/2025)	
DINH DƯỠNG, SỨC KHOẺ VÀ AN TOÀN	Đảm bảo an toàn cho bé	10 (27/10 - 31/10/2025)	10-11
	Món ăn bé thích	11 (03/11 - 07/11/2025)	
NGHĨA ĐÌNH CỦA BÉ	Ba mẹ của bé	12 (10/11 - 14/11/2025)	11-12
	Bé yêu cô giáo (Ngày NGVN 20/11)	13 (17/11 - 21/11/2025)	
	Ngôi nhà nhỏ	14 (24/11 - 28/11/2025)	
	Đồ dùng ăn uống	15 (01/12 – 05/12/2025)	

NHỮNG CON VẬT ĐÁNG YÊU	Con gà trống	16 (08/12 – 12/12/2025)	12- 01
	Con mèo	17 (15/12 - 19/12/2025)	
	Con voi	18 (22/12 - 26/12/2025)	
	Con cua	19 (29/12 - 02/01/2026)	
	Ôn tập - Sơ kết học kỳ I	20 (05/01 - 09/01/2026)	
RAU VÀ QUẢ BÉ THÍCH	Cây xanh	21 (12/01 - 16/01/2026)	01- 02
	Quả dưa hấu	22 (19/01 – 23/01/2026)	
	Củ cà rốt	23 (26/01 -30/01//2026)	
	Rau bắp cải	24 (02/02 -06/02//2026)	
NGÀY TẾT VÀ NHỮNG BÔNG HOA ĐẸP	Bé vui đón tết	25 (09/02 – 13/02/2026)	02 - 03
	Nghỉ tết Nguyên đán	26 (16/02 - 20/02/2026)	
	Ôn định nề nếp ôn tập	27 (23/02 - 27/02/2026)	
	Hoa hồng (Ngày hội của bà của mẹ và cô giáo)	28 (02/03 - 06/03/2026)	
	Hoa cúc	29 (09/03 - 13/03/2026)	
	Hoa hướng dương	30 (16/03 - 20/03/2026)	
PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG QUEN THUỘC	Tín hiệu đèn giao thông (Giải phóng thành phố Đà Nẵng)	31 (23/03 – 27/03/2026)	03 - 04
	Phương tiện giao thông đường sắt	32 (30/03 - 03/04/2026)	
	Phương tiện giao thông đường thủy	33 (06/04 - 10/04/2026)	
	PTGT đường hàng không	34 (13/04 - 17/04/2026)	
MÙA HÈ VUI - BÉ LÊN MẪU GIÁO	Thời tiết mùa hè	35 (20/04 - 24/04/2025)	04 - 05
	Trang phục mùa hè (Giải phóng Miền Nam)	36 (27/04 - 01/05/2026)	
	Bé lên mẫu giáo	37 (04/05 - 08/05/2026)	
	Mừng sinh nhật Bác Hồ Mừng truyền thống trường	38 (11/05 - 15/05/2026)	
	Hoàn thành kế hoạch năm học	39 (18/05 – 22/05/2026)	
	Phát thưởng - Tổng kết năm học	40 (25/05 – 29/05/2026)	

Kế hoạch giáo dục năm học 2025-2026

MỤC TIÊU GIÁO DỤC NĂM HỌC	NỘI DUNG GIÁO DỤC NĂM HỌC
1. Giáo dục phát triển thể chất	
Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe	

*Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	
1. Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi	- Trẻ ăn đủ xuất, đủ các chất dinh dưỡng theo kiến nghị. - Trẻ ngủ đủ giấc. - Cân, đo trẻ và theo dõi sự phát triển của trẻ hằng quý qua biểu đồ tăng trưởng. - Phòng chống dịch bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ ở mọi lúc mọi nơi - Khám sức khỏe cho trẻ 2 lần/ năm
2. Trẻ có 1 số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	- Trẻ làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống: ăn chín, uống chín.... - Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa - Luyện một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt cho trẻ: lau tay, lau mặt trước khi ăn, súc miệng bằng nước muối, uống nước sau khi ăn, vớt rác đúng nơi quy định, đi vệ sinh đúng nơi quy định
*Làm quen với một số công việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe	
3. Trẻ làm được một số công việc tự phục vụ đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn	- Tập tự phục vụ: + Đeo yếm, bê ghế, xếp ghế + Xúc cơm, uống nước, uống sữa. + Chuẩn bị chỗ ngủ, xếp gối sau khi ngủ dậy... + Vứt rác đúng nơi qui định + Mặc quần áo, đi dép, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt + Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt

	- Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng, đi giày dép, mặc quần áo ấm khi trời lạnh
*Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	
4.Trẻ biết một số vật dụng, nơi nguy hiểm và tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở.	- Nhận biết và tránh một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần khi được nhắc nhở. - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.
b) Phát triển vận động	
*Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	
5.Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân	- Các động tác trong bài thể dục: + Hô hấp: tập hít vào, thở ra + Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay + Lưng, bụng lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên + Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân - Tập theo nhạc bài: Ô sao bé không lắc, Bài thể dục, Quả bóng, Con gà trống, Mùa hè đến.....
*Thiện được các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu.	
6.Trẻ phối hợp được tay, chân, cơ thể trong khi bò, trườn	- Tập bò- trườn: + Bò thẳng hướng có vật trên lưng + Bò chui qua cổng + Bò, trườn qua vật cản + Bò chui dưới dây + Bò thẳng theo hướng đường hẹp(35-40cm) + Bò bằng 2 bàn tay và 2 bàn chân (30-36 tháng)

	+ Trườn dưới vật kê cao(35-40cm)
7.Trẻ đi thẳng người và giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy	- Tập đi – chạy: + Đi theo hiệu lệnh. + Đi trong đường hẹp + Đi có bê vật trên tay + Đi theo đường ngoằn ngoèo + Đi kiễng chân + Đứng co 1 chân + Đi bước qua vật kê cao + Đi bước vào các ô + Chạy theo hướng thẳng + Chạy theo đường thẳng + Chạy đổi hướng + Đi kết hợp với chạy + Lên xuống bậc cao 15cm(5-7 bậc)
8. Trẻ có thể bật xa bằng 2 chân khoảng 20cm	- Tập nhún bật: + Bật tại chỗ + Bật qua vạch kẻ (bậc qua các vòng) + Nhảy xa bằng 2 chân + Bật tiến về phía trước
9. Trẻ có khả năng thực hiện phối hợp vận động tay- mắt tung, ném, bắt bóng	- Tập tung, ném, bắt: + Tung – bắt bóng cùng cô + Tung bóng bằng 2 tay + Tung bóng qua dây + Ném bóng về phía trước (Ném xa bằng 1 tay tối thiểu 1,5m) + Ném bóng vào đích (Đích xa 70-100cm)
*Thực hiện các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt	
10.Trẻ thực hiện được vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay	+ Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy đảo, vò, xé giấy.

11. Trẻ phối hợp được các cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay- mắt trong các hoạt động	+Nhào đất nặn, chơi với đất nặn + Xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ + Đóng cọc bàn gỗ. + Nhón nhặt đồ vật + Tập xâu vòng, luồn dây, cài, cởi cúc áo, buộc dây + Chắp ghép hình + Chồng, xếp 6-8 khối + Tập cầm bút di màu, tô màu, vẽ + Vẽ tổ chim + Lật mở trang sách. + Bé chơi với Lego
2.Giáo dục phát triển nhận thức	
a) Luyện tập và phối hợp các giác quan	
*Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan	
12.Trẻ có khả năng sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật; tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật; hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng- mềm, trơn (nhẵn)- xù xì - Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt- mặn- chua)
b) Nhận biết	
*Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi	
13.Chơi, bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc	- Trẻ chơi thao tác vai: bế em, ru em, tắm em, đút em ăn, lau mặt, lau miệng cho búp bê, nghe điện thoại.... - Sử dụng được các đồ chơi: Điện thoại, chén, bát, nồi, bếp.....
14. Trẻ nói được tên bản thân và những	-Tên chức năng chính một số đặc điểm

người gần gũi khi được hỏi	bên ngoài của bản thân. - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình (ông bà, ba mẹ, anh chị em). - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/lớp
15. Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.
16. Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, đồ dùng đồ chơi, phương tiện giao thông quen thuộc, hoa, quả, con vật quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi. - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật; rau; hoa, quả quen thuộc.
17. Trẻ chỉ/ nói tên hoặc lấy/ cất đúng đồ chơi màu đỏ/ xanh/ vàng, kích thước to/ nhỏ theo yêu cầu	- Màu đỏ, vàng, xanh. - Kích thước to – nhỏ. - Hình tròn, hình vuông. - Vị trí trong không gian (trên – dưới, trước – sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng một – nhiều.
3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ	
a) Nghe	
* Nghe, hiểu lời nói:	
18. Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động	- Trẻ nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.
19. Trẻ có thể trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì?”, “....làm gì?”, “ ... thế nào?”	- Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”, “Làm gì?”, “Để làm gì?”, “Ở đâu?”, “Như thế nào?” - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn
20. Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn	- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều

giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật	lần, có gợi ý
b) Nói	
*Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu	
21. Trẻ có thể phát âm rõ tiếng	- Phát âm các âm khác nhau -Trẻ sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật quen thuộc, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp - Trẻ trả lời và đặt câu hỏi đơn giản: “ Cái gì?”, “Làm gì?”, “ Ở đâu?”, “ ... thế nào?”, “ Để làm gì?”, “ Tại sao?”....
22. Trẻ có thể đọc được các bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo	- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn cơ câu 3-4 tiếng
*Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp	
23. Trẻ nói được câu đơn, câu có 5-7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động đặc điểm quen thuộc	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp
24. Trẻ biết sử dụng lời nói với mục đích khác nhau và nói to, đủ nghe, lễ phép	- Trẻ thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài: + Chào hỏi, trò chuyện với người lớn biết dạ, thưa + Biết thể hiện, bày tỏ nhu cầu bản thân bằng lời nói đơn giản: Con muốn uống nước, Con đói bụng, con thích đi chơi..... + Hỏi các vấn đề quan tâm: Cô đang làm gì đấy? Con gì đây?, Đây là cái gì?... - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn
c) Làm quen với sách	
25. Mở sách, xem và gọi tên sự vật, hành	- Trẻ biết lắng nghe khi người lớn đọc

động của các nhân vật trong tranh	sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh
4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ	
a) Phát triển tình cảm	
*Biểu lộ sự nhận thức về bản thân	
26. Trẻ có thể nói được một vài thông tin về mình (tên – tuổi)	- Trẻ nhận biết được tên gọi, đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Trẻ thực hiện yêu cầu đơn giản của cô giáo, bố, mẹ,...
27. Trẻ thích tự làm một số việc đơn giản	- Tự xúc ăn, tự rót nước uống - Tự lấy đồ chơi mình thích - Tự mang giày, dép...
28. Trẻ biết được một số công việc được phép làm, không được phép làm khi được nhắc nhở	- Không được leo trèo lên bàn ghế - Không được bỏ tay vào miệng - Không được ngậm đồ chơi vào miệng - Được đi vệ sinh khi có nhu cầu....
b) Phát triển kỹ năng xã hội	
*Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi	
29. Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói và biểu lộ cảm xúc: vui buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ	- Trẻ biết giao tiếp với những người xung quanh - Trẻ biết chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không béo, cấu, cắn bạn không tranh giành đồ chơi với bạn - Trẻ nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ
30. Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi	- Trẻ biết quan tâm đến các con vật nuôi
*Thực hiện hành vi, xã hội đơn giản	
31. Trẻ biết chào tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ	- Trẻ thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: Chào tạm biệt, cảm ơn,

	xin lỗi, noi từ “ạ”, “vâng ạ”, chơi cạnh bạn, không cầu bạn...
32. Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ và biết chơi thân thiện cùng trẻ khác	- Tập sử dụng một số đồ dùng đồ chơi. - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, hòa đồng với bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn
33. Trẻ biết thực hiện một số yêu cầu của người lớn	- Trẻ thực hiện một số qui định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp
c) Phát triển cảm xúc thẩm mỹ	
*Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc, tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh	
34. Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát và bản nhạc quen thuộc	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc
35. Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, dán, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc)	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình - Xem tranh.

D. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

I. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

a) Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	12 - 24 tháng tuổi		24 - 36 tháng tuổi
	12 - 18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	
1. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Tích cực thực hiện bài tập. Làm được một số động tác đơn giản cùng cô: giơ cao tay, ngòai cúi về phía trước, nằm giơ cao chân.	Bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay - đưa về phía trước - sang ngang.	Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân.

Kết quả mong đợi	12 - 24 tháng tuổi		24 - 36 tháng tuổi
	12 - 18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	
2. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu	2.1. Tự đi tới chỗ giáo viên (khi được gọi) hoặc đi tới chỗ trẻ muốn.	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8 - 2m.	2.1. Giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.
	2.2. Bò theo bóng lăn/đồ chơi được khoảng 2,5 - 3m.	2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: biết lăn - bắt bóng với cô.	2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1 - 1,2m.
	2.3. Thực hiện các vận động có sự phối hợp: biết lăn, bắt bóng với cô.	2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản.	2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.
	2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động lăn, ném bóng: ngồi, lăn mạnh bóng lên trước được khoảng 2,5m; có thể tung (hắt) bóng xa được khoảng 70cm.	2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5m.	2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).
3. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay	3.1. Thực hiện được cử động bàn tay, ngón tay khi cầm, gõ, bóp, đập đồ vật.	3.1. Nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay.	3.1. Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”.
	3.2. Lồng được 2 - 3 hộp, xếp chồng được 2 - 3 khối vuông.	3.2. Tháo lắp, lồng được 3 - 4 hộp tròn, xếp chồng được 2 - 3 khối trụ.	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; khâu vòng tay, chuỗi đeo

Kết quả mong đợi	12 - 24 tháng tuổi		24 - 36 tháng tuổi
	12 - 18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	
			cổ.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Kết quả mong đợi	12 - 24 tháng tuổi		24 - 36 tháng tuổi
	12 - 18 tháng tuổi	18 – 24 tháng tuổi	
1. Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	1.1. Thích nghi với chế độ ăn cháo.	1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau.	1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.
	1.2. Ngủ đủ 2 giấc theo chế độ sinh hoạt.	1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa.	1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa.
	1.3. Chấp nhận ngồi bô khi đi vệ sinh.	1.3. Biết “gọi” người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh.	1.3. Đi vệ sinh đúng nơi quy định.
2. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe		Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước).	2.1. Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).
			2.2. Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.
3. Nhận biết và tránh		3.1. Biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang	3.1. Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô

Kết quả mong đợi	12 - 24 tháng tuổi		24 - 36 tháng tuổi
	12 - 18 tháng tuổi	18 – 24 tháng tuổi	
một số nguy cơ không an toàn		đun..) khi được nhắc nhở.	nước, giếng) khi được nhắc nhở.
		3.2. Biết tránh một số hành động nguy hiểm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế..) khi được nhắc nhở.	3.2. Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...) khi được nhắc nhở.

II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

Kết quả mong đợi	12 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan	Sờ nắn, nhìn, nghe... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.
2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi[31]	2.1. Bắt chước hành động đơn giản của những người thân.	2.1. Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
	2.2. Chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi.	2.2. Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.
	2.3. Chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi.	2.3. Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.
	2.4. Chỉ/lấy/nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen	2.4. Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa

Kết quả mong đợi	12 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
	thuộc theo yêu cầu của người lớn.	quả, con vật quen thuộc.
	2.5. Chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.	2.5. Chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu.
		2.6. Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu.

III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

Kết quả mong đợi	12 - 24 tháng tuổi		24 – 36 tháng tuổi
	12 - 18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Hiểu được một số từ chỉ người, đồ chơi, đồ dùng gần gũi.	1.1. Thực hiện được các yêu cầu đơn giản: đi đến đây; đi rửa tay...	1.1. Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 - 3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay.
	1.2. Làm theo được một vài yêu cầu đơn giản: chào - khoanh tay; hoan hô - vỗ tay; tạm biệt - vẫy tay,...	1.2. Hiểu được từ “không”: dừng hành động khi nghe “Không được lấy!”; “Không được sờ”,...	1.2. Trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “... làm gì?”, “..... thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...)
	1.3. Hiểu câu hỏi: “... đâu?” (mẹ đâu?, bà đâu? vệt đâu?...)	1.3. Trả lời được câu hỏi đơn giản: “Ai đây?”, “Con gì đây?”, “Cái gì đây?”, ...	1.3. Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.
2. Nghe, nhắc lại	2.1. Bắt chước được âm thanh ngôn ngữ	2.1. Nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn: con	2.1. Phát âm rõ tiếng.

Kết quả mong đợi	12 - 24 tháng tuổi		24 – 36 tháng tuổi
	12 - 18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	
các âm, các tiếng và các câu	khác nhau: ta ta, meo meo, bim bim...	vịt, vịt bơi, bé đi chơi, ...	
	2.2. Nhắc lại được một số từ đơn: mẹ, bà, ba, gà, tô...	2.2. Đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc.	2.2. Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.
3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp	3.1. Sử dụng các từ đơn khi giao tiếp như gọi mẹ, bà,...	3.1. Nói được câu đơn 2 - 3 tiếng: con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm; ...	3.1. Nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.
	3.2. Nói câu gồm 1 hoặc 2 từ: “bế” (khi muốn được bế); “uống” hoặc “nước” (khi muốn uống nước); “măm măm” (khi muốn ăn); “đi, đi” (khi muốn đi chơi)...	3.2. Chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (cháu uống nước, cháu muốn...).	3.2. Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, ...
			3.3. Nói to, đủ nghe, lễ phép.

IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ

Kết quả mong đợi	12 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân	Nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được	1.1. Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).
		1.2 Thể hiện điều mình

Kết quả mong đợi	12 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi	hỏi).	thích và không thích.
	2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi.	2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.
	2.2. Cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh.	2.2. Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. 2.3. Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.
	2.3. Thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật.	2.4. Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.
3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản	3.1. Chào tạm biệt khi được nhắc nhở.	3.1. Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.
	3.2. Bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...).	3.2. Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).
	3.3. Làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn.	3.3. Chơi thân thiện cạnh trẻ khác.
		3.4. Thực hiện một số yêu cầu của người lớn.
4. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh	4.1. Thích nghe hát và vận động theo nhạc (dậm chân, lắc lư, vỗ tay...).	4.1. Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/bản nhạc quen thuộc.
	4.2. Thích vẽ, xem	4.2. Thích tô màu, vẽ,

Kết quả mong đợi	12 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
	tranh.	nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).

E. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP

I. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Hoạt động giao lưu cảm xúc: Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hân hỷ, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

2. Hoạt động với đồ vật: Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan,... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12 đến 36 tháng tuổi.

3. Hoạt động chơi: Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

4. Hoạt động chơi - tập có chủ định: Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

5. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân: Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sáng khoái, vui vẻ.

II. HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Tết thiếu nhi (ngày 1/6),...).

2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

III. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm: Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thỏa mãn nhu cầu giao tiếp, gần bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa: Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thỏa mãn nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh họa phù hợp.

3. Nhóm phương pháp thực hành:

a) Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi: Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

b) Trò chơi: Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

c) Luyện tập: Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

4. Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích): Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ. Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương: Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn,

sờ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG

1. Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng nhóm/lớp

- Nhà trường có các đồ dùng, đồ chơi đa dạng có màu sắc sặc sỡ, hình dạng phong phú, hấp dẫn, phát ra tiếng kêu và có thể di chuyển được.

- Sắp xếp, bố trí đồ vật an toàn, hợp lý, đảm bảo thẩm mỹ và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt có tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào hoạt động, đồng thời thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- + Trẻ 12 - 24 tháng tuổi có thêm khu vực cho trẻ hoạt động với đồ vật, với sách tranh, bút sáp, giấy, các vật dụng và thiết bị, đồ chơi vận động đơn giản.

- + Trẻ 24 - 36 tháng tuổi có thêm khu vực chơi thao tác vai, chơi với đất nặn, bút vẽ.

- Các phòng chức năng: phòng nghệ thuật (lồng ghép rạp phim), tin học (lồng ghép ngoại ngữ), phòng hoạt động Mom và Lego, phòng vui chơi phát triển thể chất.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời

- Sân chơi, thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phù hợp với độ tuổi nhà trẻ và sắp xếp ở khu vực gần phòng nhóm/lớp.

- Có vườn cây, bồn hoa, cây cảnh, khu vực nuôi các con vật, khu vực chơi vận động tình.

2. Môi trường xã hội

Môi trường chăm sóc, giáo dục trong trường mầm non đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ. Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo. Bố trí các mô hình tranh chữ, tranh động lực, những câu nói hay về nghề giáo, về tình yêu thương của cô giáo, người thầy đối với học sinh ở các khu vực trong trường.

G. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình Giáo dục mầm

non, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

I. ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY

1. Mục đích đánh giá: Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hàng ngày.

2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

3. Phương pháp đánh giá: Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hàng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

II. ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

1. Mục đích đánh giá: Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2. Nội dung đánh giá: Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

3. Phương pháp đánh giá: Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng bài tập tình huống.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (18, 24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO

A. MỤC TIÊU

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, *tự tin, tự lực, sáng tạo, hợp tác làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, có lòng yêu thương và biết ơn cuộc sống; bước đầu hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh và làm quen với các phương tiện công nghệ hiện đại theo nhu cầu, khả năng của trẻ*; chuẩn bị tâm thế cho trẻ vào trường tiểu học.

I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.
- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.
- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân

II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.

Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hàng ngày.
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hoá trong cuộc sống hàng ngày.
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

- Có một số kĩ năng ban đầu về việc đọc và viết

IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KĨ NĂNG XÃ HỘI

- Có ý thức về bản thân.
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.
- Có một số kĩ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.
- Thực hiện một số qui tắc, qui định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

V. PHÁT TRIỂN THẨM MĨ

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.
- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.
- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng tại trường. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của đơn vị

Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kỳ theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày tại trường một cách hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành thái độ, nền nếp, thói quen và những kĩ năng sống tích cực.

Thời gian	Hoạt động
80 - 90 phút	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
30 - 40 phút	Học
40 - 50 phút	Chơi, hoạt động ở các góc
30 - 40 phút	Chơi ngoài trời
60 - 70 phút	Ăn bữa chính

140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn bữa phụ
70 - 80 phút	Chơi, hoạt động theo ý thích
60 - 70 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

C. NỘI DUNG

I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:
 - + *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.*
 - + *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.*
- Số bữa ăn tại trường: Một bữa chính và một bữa phụ.
 - + *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày. Bữa sáng cung cấp khoảng 10% - 15% nhu cầu năng lượng cả ngày.
 - + *Tỉ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:*
- Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.
- Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần.
- Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.
- Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa
- Nhà trường thường xuyên thay đổi các hình thức tổ chức bữa ăn để tăng phần hứng thú, giúp trẻ tự giác xúc cơm, ăn ngon miệng, ăn hết suất như : Tổ chức ăn bữa cơm gia đình (sử dụng đồ dùng bằng sứ, sử dụng nĩa...) cho trẻ ở khối MG Lớn ; ăn cơm khay, ăn cải thiện cho MG Nhỏ và Lớn vào thứ 6 cuối tuần, cuối tháng; tổ chức cho trẻ ăn Buffet nhân dịp các ngày lễ, vui hội...

2. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

3. Vệ sinh

Vệ sinh cá nhân.

Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lí rác, nước thải.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng. Thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh tại nhà trường

Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

Thực hiện tốt bảng kiểm theo Thông tư 45/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ GD “Thông tư quy định về Trường học an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích trong cơ sở giáo dục mầm non”

II. GIÁO DỤC

1. MẪU GIÁO BÉ (3-4 TUỔI)

Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện

CHỦ ĐỀ	CHỦ ĐỀ NHÁNH	TUẦN	THỜI GIAN	THÁNG
Bé đến trường an toàn	Tự trường	1	28/8/2025-29/8/2025	9 - 10
	Ngày hội đến trường của bé	2	03/9/2025-05/9/2025	
	Dự án: “Em yêu trường em”	3	08/9/2025-12/9/2025	
	An toàn khi đến trường	4	15/9/2025-19/9/2025	
	Bé làm quen một số PTGT đường thủy, hàng không	5	22/9/2025-26/9/2025	
	Dự án: “Vui trung thu”	6	29/9/2025-03/10/2025	
Bé và gia đình mình	Dự án: Bí mật của cơ thể		06/10/2025-10/10/2025	10-11
	Bảo vệ bản thân (Lồng ghép kỹ năng phòng cháy chữa cháy	8	13/10/2025-17/10/2025	
	Virus! Tránh xa ra	9	20/10/2025-24/10/2025	
	Những người thân yêu	10	27/10/2025-31/10/2025	
	Ngôi nhà và đồ dùng trong gia đình	11	03/11/2025-07/11/2025	

	Bé yêu quý và biết ơn những người thân trong gia đình	12	10/11/2025-14/11/2025	
Bé chọn nghề nào?	Bé yêu cô giáo	13	17/11/2025-21/11/2025	11 -12
	Nghề bác sỹ	14	24/11/2025-28/11/2025	
	Nghề cảnh sát	15	01/12/2025-05/12/2025	
Sắc màu em yêu	Sắc màu quanh bé	16	08/12/2025-12/12/2025	12
	Dự án: “Sự kỳ diệu của màu sắc”	17	15/12/2025-19/12/2025	
Thực vật	Cây xanh	18	22/12/2025-26/12/2025	12 - 1
	Quả bé thích	19	29/12/2025-02/01/2026	
	Ôn tập – Sơ kết học kì I	20	05/01/2026-9/01/2026	
	Vườn rau của bé	21	12/01/2026-17/01/2026	
Bảo vệ môi trường	Phân loại rác thải tại nguồn	22	19/01/2026-23/01/2026	1- 2
	Bé làm gì với thùng carton?	23	26/01/2026-30/01/2026	
	Tái chế chai lọ cũ	24	02/02/2026-06/02/2026	
A! Mùa xuân đến chơi	Dự án: “Tết là gì nhỉ!”	25	9/02/2026-13/02/2026	2- 3
	Nghỉ tết Nguyên Đán	26	16/02/2026-20/02/2026	
	Ổn định nề nếp, ôn tập	27	23/02/2026-27/2/2026	
	Ngày hội bà, mẹ và cô giáo	28	02/3/2026-06/3/2026	
	Phiên chợ yêu thương	29	9/3/2026-13/3/2026	
Những con vật đáng yêu	Những con vật nuôi trong gia đình	30	16/3/2026-20/3/2026	3
	Con vật sống trong rừng	31	23/3/2026-27/3/2026	
	Những con vật sống	32	30/3/2026-03/4/2026	

	dưới nước (LG Mừng ngày giải phóng thành phố Đà Nẵng)			
Thành phố em yêu	Dự án về những cây cầu	33	06/4/2026-10/4/2026	3 -4
	Lễ hội Đình làng Hải Châu	34	13/4/2026-17/4/2026	
	Em yêu biển lắm	35	20/4/2026-24/4/2026	
Nước và các hiện tượng tự nhiên	Bé biết gì về nước?	36	27/4/2026-01/5/2026	4 - 5
	Các hiện tượng tự nhiên	37	04/5/2026-08/5/2026	
	Dự án: “Mùa hè yêu thương”	38	11/5/2026-15/5/2026	
Cháu yêu Bác lắm	Mừng sinh nhật Bác Hồ	39	18/5/2026-22/5/2026	5
	Tổ chức lễ ra trường- Phát thưởng – Tổng kết năm học	40	24/5/2026-31/5/2026	

Kế hoạch năm học 2025-2026

MỤC TIÊU GD NĂM HỌC	NỘI DUNG GIÁO DỤC NĂM HỌC
1. Giáo dục phát triển thể chất	
a) Giáo dục dinh dưỡng, sức khỏe	
* Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe:	
1. Trẻ biết một số món ăn, thực phẩm thông thường, và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc - Tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau..) - Tên một số món ăn hằng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau... - Chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng, đủ chất - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh

	tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì) - Phòng dịch bệnh theo mùa, đảm bảo an toàn cho trẻ - Có kế hoạch và biện pháp phối hợp với phụ huynh trong việc phòng chống béo phì và suy dinh dưỡng thấp còi cho trẻ
* Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt:	
2. Trẻ thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	- Làm quen cách đánh răng, lau mặt - Tập rửa tay bằng xà phòng - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh - Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách - Tháo tất, cởi quần áo, mang giày, dép...
* Giữ gìn sức khỏe và an toàn:	
3. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe: Tập thể dục, vệ sinh răng miệng... - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi... - Một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi đi nắng.... - Nhận biết trang phục theo thời tiết, lựa chọn trang phục theo thời tiết
4. Trẻ biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh.	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn; những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ - Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng..) khi được nhắc nhở - Tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở

	- Tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.. + Không tự lấy thuốc uống + Không leo trèo bàn ghế, lan can + Không nghịch các vật sắc nhọn + Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp - Có kế hoạch và biện pháp phối hợp với phụ huynh và giáo dục trẻ trong việc phòng chống dịch bệnh thường gặp ở trẻ em
b) Phát triển vận động	
5. Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.	- Đảm bảo nhu cầu năng lượng theo kiến nghị tại trường, ăn đủ xuất. - Ngủ đủ giấc - Khám sức khỏe 2 lần/ năm - Theo dõi cân đo của trẻ theo quý qua biểu đồ tăng trưởng
* Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp:	
6. Trẻ thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	- <i>Hô hấp:</i> Hít vào, thở ra. - <i>Tay:</i> + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. - <i>Lưng, bụng, lườn:</i> + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - <i>Chân:</i> + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm, đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân.
* Các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tổ chức trong vận động:	

7. Trẻ có thể thực hiện các vận động giữ được thăng bằng cơ thể và kiểm soát được vận động đi, chạy, đứng tư thế.	- <i>Đi và chạy:</i> + Đi kiễng gót + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc) + Đi trong đường hẹp - <i>Bò, trườn, trèo:</i> + Bò, trườn theo hướng thẳng, đích dắc + Bò chui qua cổng. + Trườn về phía trước + Bước lên xuống bậc cao (Cao 30cm) - <i>Tung, ném, bắt:</i> + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. + Ném xa bằng một tay + Ném trúng đích bằng 1 tay + Ném trúng đích thẳng đứng + Chuyển bắt bóng hai bên theo hàng ngang, hàng dọc - <i>Bật- nhảy:</i> + Bật tại chỗ + Bật tiến về phía trước + Bật xa 25-30 cm - <i>Bài tập tổng hợp:</i> + Bật xa, đập bóng xuống sàn và bắt bóng + Cầm bóng đi trong đường đích dắc, tung bóng cho bạn + Bò thấp, lăn bóng trong đường đích dắc về đích.
* Các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay/ mắt và sử dụng một số đồ dùng dụng cụ:	
8. Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay, mắt	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết

	- Xếp chồng 8-10 hình khối khác nhau - Xé, dán giấy màu - Sử dụng kéo để cắt giấy, bút vẽ, tô màu - Tô vẽ nguệch ngoạc, vẽ hình tròn theo mẫu - Cài, cởi cúc - Vui sáng tạo cùng Lego
2. Giáo dục phát triển nhận thức	
a) Khám phá xã hội	
* Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng:	
9. Trẻ nhận biết bản thân, gia đình., trường lớp mầm non và cộng đồng.	- Tên tuổi, giới tính của bản thân. - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình. - Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo - Tên các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường.
* Một số nghề trong xã hội:	
10. Trẻ nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến
* Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hóa:	
11. Trẻ nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh	- Cờ Tổ quốc - Tên của di tích lịch sử địa phương - Danh lam, thắng cảnh (Những cây cầu quê em, Đình làng Hải Châu, Bà Nà....) - Một số ngày lễ hội (Ngày hội đến trường, Vui trung thu, ngày NGVN 20/11, Tết và mùa xuân....)
b) Khám phá khoa học	
* Các bộ phận của cơ thể con người:	
12. Trẻ ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật hiện tượng xung quanh và hay đặt ra các câu hỏi: Ai đây? Cái	- Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể (Mắt, mũi, miệng, tay, chân...)

gì đây.	
* Đồ vật:	
13. Trẻ nói được một vài đặc điểm nổi bật của sự vật, hiện tượng quen thuộc (Đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông...) 14. Trẻ có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định	+ <i>Đồ dùng đồ chơi</i>: Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi + <i>Phương tiện giao thông</i>: Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc + So sánh sự giống và khác nhau của 1-2 đồ dùng, đồ chơi + Phân loại các đối tượng theo 1 dấu hiệu nổi bật
* Động vật và thực vật:	
15. Trẻ nhận biết được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản. 16. Trẻ thể hiện hiểu biết của mình về đối tượng bằng các cách khác nhau	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi
* Một số hiện tượng thiên nhiên:	
17. Trẻ nhận biết xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật hiện tượng	+ <i>Thời tiết, mùa</i>: Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ (đi lại, sức khỏe, ăn uống, vệ sinh...) + <i>Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng</i>: Một số dấu hiệu nổi bật của ngày (trời sáng, có thể nhìn thấy mọi vật xung quanh) và đêm (trời tối, không nhìn thấy hoặc nhìn không rõ mọi vật) + <i>Nước</i>: - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày: nước máy, nước giếng... - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây: phục vụ con người trong ăn uống, sinh hoạt, giúp cây cối tươi tốt + <i>Không khí, ánh sáng</i>: Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày: ánh nắng mặt trời, bóng đèn, nến... + <i>Đất, đá, cát, sỏi</i>: Một vài đặc điểm, tính chất

	(hình dáng, màu sắc, kích thước, cứng mềm...) của đất, đá, cát, sỏi:
c) Làm quen với toán	
* Tập hợp số lượng, số thứ tự và đếm:	
18. Trẻ nhận biết số đếm, số lượng trong phạm vi 5.	- Đếm trên tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. - Một và nhiều - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.
* Xếp tương ứng:	
Xếp tương ứng	- Xếp tương ứng 1-1 - Ghép đôi
* So sánh, sắp xếp theo qui tắc:	
19. Biết nhận ra và sắp xếp theo quy tắc 20. Trẻ nhận biết so sánh hai đối tượng.	- So sánh hai đối tượng về kích thước: to hơn/nhỏ hơn, dài hơn/ngắn hơn, cao hơn/thấp hơn; bằng nhau - Xếp xen kẽ: Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản và sao chép lại
* Hình dạng:	
21. Trẻ nhận biết hình dạng.	- Nhận biết, gọi tên các hình: Hình vuông, hình tam giác, hình chữ nhật, hình tròn và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để lắp ghép: hình người, đồ chơi (ô tô, tàu thuyền, con vật...)
* Định hướng trong không gian và định hướng thời gian:	
22. Trẻ nhận biết vị trí trong không gian.	- Nhận biết phía trên, phía dưới, phía trước, phía sau, tay phải, tay trái của bản thân.
3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ	
* Nghe:	
23. Trẻ có khả năng nghe, hiểu	- Hiểu được các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự

được lời nói trong giao tiếp hằng ngày.	vật, hành động, hiện tượng gần gũi quen thuộc: quần áo, đồ chơi, hoa quả... - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản - Nghe và hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi và chủ đề.
* Nói:	
24. Trẻ có khả năng diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, cử chỉ, điệu bộ...) 25. Trả lời được một số câu hỏi của người khác. 26. Trẻ biết giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày 27. Trẻ có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại chuyện dựa theo câu hỏi.	- Phát âm các tiếng của tiếng Việt. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng. - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - Trả lời và đặt các câu hỏi: Ai? Cái gì?, Ở đâu?, Khi nào?, Để làm gì? - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép - Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe: - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ. - Kể lại sự việc - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên
* Làm quen với đọc, viết:	
28. Trẻ có một số kỹ năng ban đầu về việc “đọc”	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...) - Tiếp xúc với chữ, sách truyện. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc và tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới

	+ Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt, nghỉ sau các dấu. - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. - Giữ gìn sách: Không làm nhàu, làm rách sách
4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội	
* Phát triển tình cảm:	
29. Trẻ thể hiện ý thức về bản thân	+ <i>Ý thức về bản thân:</i> - Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Những điều bé thích, không thích
30. Trẻ có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh, môi trường	+ <i>Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh:</i> - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, qua tranh ảnh - Biểu lộ cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động - Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. - Tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi - Thực hiện các công việc đơn giản được giao: chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...
* Phát triển kỹ năng xã hội:	
31. Trẻ có một số hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	+ <i>Hành vi và qui tắc ứng xử:</i> - Một số qui định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ). - Cử chỉ, lời nói lễ phép (biết chào hỏi và nói cảm ơn) - Yêu mến bố mẹ, anh, chị, em ruột - Chơi hòa thuận với bạn - Nhận biết hành vi ”đúng”, “sai”, “tốt”, “xấu” –
32. Trẻ có một số kỹ năng: tôn	- Chờ đến lượt

trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ	- Chơi ngoan cùng bạn, biết hợp tác, chia sẻ trong khi chơi
33. Trẻ thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng	+ <i>Quan tâm đến môi trường:</i> - Tiết kiệm điện, nước
34. Biết quan tâm đến môi trường	- Giữ gìn vệ sinh môi trường (Phân loại rác, tái chế rác.....) - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối
5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ	
* Cảm nhận và thể hiện cảm trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật	
35. Trẻ có khả năng cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
* Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình:	
36. Trẻ có một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca - Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát: - Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, theo nhịp - Sử dụng nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm - Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản - Nhận xét sản phẩm tạo hình
* Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	
37. Trẻ có khả năng thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	- Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc - Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích

hình)	- Đặt tên cho sản phẩm của mình
-------	---------------------------------

2. MẪU GIÁO NHỠ (4-5 TUỔI)

Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện

Chủ đề	Chủ đề nhánh	Tuần	Thời gian
Tự trường: 28/08/2025- 29/08/2025			
Bé đến trường mầm non bằng phương tiện gì?	Rộn ràng ngày khai trường	2	3/9/2025 – 5/9/2025
	Các góc chơi lớp bé có gì?	3	8/9/2025– 12/9/2025
	Cảm xúc của bé khi đến trường mầm non	4	15/9/2025 – 19/9/2025
	Dự án Steam Bé đến trường mầm non bằng phương tiện gì?	5	22/9/2025– 26/9/2025
Bé và gia đình yêu thương (NgàyTLH LHPNVN 20/10)	Dự án Steam Lung linh trăng rằm	6	29/9/2025–3/10/22025
	Phòng chống thương tích và xâm hại	7	6/10/2025-10/10/2025
	Lời nói và cử chỉ yêu thương	8	13/10/202-17/10/2025
	Những người bạn của mẹ (Đồ dùng gia đình)	9	20/10/2025-24/10/2025
Bé quan tâm đến nghề nào? (Ngày NGVN 20/11)	Dự án Steam Bé là lính cứu hoả	10	27/10/2025-31/11/2025
	Đầu bếp tí hon	11	3/11/2025-7/11/2025
	Cảm ơn bác nông dân đã làm ra lương thực	12	10/11/2025- 14/11/2025
	Bé tập làm cô giáo	13	17/11/2025-21/11/2025
Thiên nhiên quanh bé	Dự án Stem Sức mạnh của gió	14	24/11/2025-28/11/2025
	Nắng và mưa	15	1/12/2025- 5/12/2025

	Bé ứng phó với biến đổi khí hậu	16	8/12/2025-12/12/2025
Thế giới thực vật (Ngày TLQĐND VN 22/12)	Sinh tố bổ dưỡng	17	15/12/2025-19/12/2025
	Những chiếc lá xinh	18	22/12/2025- 26/12/2025
	Salad rau	19	29/12/2025- 2/01/2026
	Ôn tập- Sơ kết HKI	20	5/01/2026-9/01/2026
Cùng bé bảo vệ môi trường	Dự án Steam Điều thú vị từ giấy	21	12/01/2026-16/01/2026
	Phân loại rác thải tại nguồn	22	19/01/2026-23/01/2026
	Bé làm gì để bảo vệ nguồn nước?	23	26/01/2026-30/01/2026
	Nguyên vật liệu tái chế	24	2/02/2026-6/02/2026
Chào mùa xuân đến chơi (Ngày hội của bà của mẹ)	Tết Nguyên Đán	25	9/02/2026-13/02/2026
	Nghỉ Tết Nguyên Đán	26	16/02/2026-20/02/2026
	Ổn định nề nếp, ôn tập	27	23/02/2026-27/02/2026
	Mùa xuân là Tết trồng cây	28	2/03/2026-6/03/2026
Thành phố của bé (Giải phóng TP Đà Nẵng 29/03)	Dự án Steam Thắng cảnh nào của Đà Nẵng mà bé thích nhất?	29	9/03/2026-13/03/2026
	Bé chào đón ngày Quốc tế Hạnh phúc	30	16/03/2026-20/03/2026
	Ngày hội 29/3	31	23/03/2026- 27/03/2026
	Những món ăn Đặc sản của Đà Nẵng	32	30/03/2026-3/04/2026
Những con vật bé yêu	Dự án Steam Trứng chìm – trứng nổi	33	6/04/2026-10/04/2026

(Giải phóng MN thống nhất đất nước)	Những chú khỉ ở núi Sơn Trà	34	13/04/2026-17/04/2026
	Những chú Ong chăm chỉ	35	20/04/2026-24/04/2026
	An toàn khi tiếp xúc với vật nuôi	36	27/04/2026-01/05/2026
Bác Hồ kính yêu (Sinh nhật Bác Hồ 19/5)	Dự án Steam Cờ tổ quốc	37	4/05/2026-8/05/2026
	Cháu yêu Bác lắm	38	11/05/2026-15/05/2026
	Hoàn thành kế hoạch năm học	39	18/05/2026-22/05/2026
	Tổng kết - Phát thưởng	40	24/05/2026-28/05/2026

Kế hoạch giáo dục năm học 2024-2025

MỤC TIÊU GIÁO DỤC NĂM HỌC	NỘI DUNG GIÁO DỤC NĂM HỌC
1. Giáo dục phát triển thể chất	
* Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	
a) Giáo dục dinh dưỡng, sức khỏe	
1. Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển hài hòa theo lứa tuổi.	- Đảm bảo nhu cầu năng lượng khuyến nghị tại trường, ăn đủ suất. Ngủ đủ giấc. Khám sức khỏe 2 lần - Theo dõi cân nặng của trẻ theo quý qua biểu đồ tăng trưởng - Đảm bảo an toàn cho trẻ trước các dịch bệnh: sốt xuất huyết, thủy đậu, tay chân miệng...
* Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	
2.Trẻ có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe	- Một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). - Các dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn

	- Các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (tiêu chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).
*Thực hiện một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	
3. Trẻ thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt khi được nhắc nhở (vệ sinh cá nhân, sinh hoạt hàng ngày...)	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng đúng quy trình, tự lau mặt đánh răng, đeo khẩu trang khi ra ngoài hay đến nơi công cộng - Thay quần áo, tắm... khi bị bẩn, ướt
*Giữ gìn sức khỏe và an toàn	
4.Trẻ có một số thói quen, kĩ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân	- Một số hành vi tốt trong ăn uống: Mời cô, mời bạn khi ăn...,chấp nhận ăn rau và nhiều loại thức ăn khác nhau, không uống nước lã, nước bẩn - Một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi giày, dép khi đi học, bỏ rác đúng nơi quy định...) - Đeo khẩu trang khi ra ngoài, rửa tay thường xuyên để phòng chống covid - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết
5.Trẻ nhận ra một số trường hợp (nguy hiểm khẩn cấp, đau ốm...) và gọi người giúp đỡ	Một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản, nói với người lớn khi bị đau, sốt, chảy máu... - Một số trường hợp khẩn cấp (cháy, có người rơi xuống nước, ngã, chảy máu) Gọi người giúp đỡ khi bị lạc, nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết..
6. Trẻ biết một số hành động nguy	- Phòng chống tai nạn thương tích và xâm

hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở	hại: - Phòng tránh những hành động nguy hiểm (không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt; không được đi ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn; không ăn thức ăn có mùi hôi, không ăn lá, quả lạ, không uống rượu , bia, cà phê...), những nơi không an toàn (hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước...) những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng(bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng, các vật sắc nhọn...) - Bé phòng chống xâm hại - Bé có một số kỹ năng về PCCC
b) Phát triển vận động	
*Các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	
7. Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	- Hô hấp: Hít vào, thở ra (Gà gáy, thổi bong bóng, thổi nơ bay) - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu) - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối
* Các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển tố chất trong vận động	

8. Trẻ giữ được thăng bằng và kiểm soát được cơ thể khi thực hiện vận động: trườn, tung, ném, nhảy...	- Bò, trườn, trèo: + Trườn chui qua dây - Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt bóng bằng 2 tay + Tung bắt bóng với người đối diện + Ném xa bằng 2 tay + Chuyển, bắt bóng qua đầu + Đập và bắt bóng tại chỗ - Bật - nhảy: + Bật liên tục về phía trước + Bật qua vật cản cao 10 - 15cm.
9. Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện các bài tập tổng hợp	- Bài tập tổng hợp: + Đi thăng bằng trên ghế thể dục, ném bóng vào rổ + Bật qua 5 vòng ném trúng đích thăng đứng + Nhảy lò cò - ném bằng 2 tay - Các bài tập với yoga, yoga kể chuyện
*Các cử động của bàn tay, ngón tay và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ	
10. Trẻ có kỹ năng thực hiện được các vận động: cuộn, xoay, mở các ngón tay	- Thực hiện các vận động: + Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi ... + Lắp ghép hình + Xé, cắt đường thẳng + Tô, vẽ hình + Cài, cởi cúc, khâu, buộc + Tết sợi đôi (tết tóc...)
12. Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong một số hoạt động: Vẽ, cắt, xé, dán, tết, lắp ghép, vận động tình..	+ Vẽ hình người, nhà, cây... + Cắt thành thạo theo đường thẳng + Xây dựng, lắp ráp với 10-12 khối

	+ Tết sợi đôi + Tự cài cởi cúc, buộc dây giày. + Bé vui sáng tạo cùng Lego
2. Giáo dục phát triển nhận thức	
a) Khám phá khoa học	
* Các bộ phận cơ thể người	
13. Trẻ biết gọi tên các bộ phận của cơ thể người	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.
*Đồ vật	
14.Trẻ nói được một vài đặc điểm nổi bật của đồ vật, sự vật, hiện tượng quen thuộc	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi
15. Trẻ có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2-3 đồ dùng đồ chơi
* Phương tiện giao thông	
16. Trẻ phân loại được các đối tượng theo 1 – 2 dấu hiệu cho trước.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu
*Động vật và thực vật	
17.Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, cấu tạo bên ngoài sự giống, khác nhau của động vật và thực vật	+ Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, Ích lợi và tác hại đối với con người + So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. + Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1-2 dấu hiệu + Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống + Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây

*Một số hiện tượng tự nhiên:	
18. Trẻ nhận ra mối liên hệ đơn giản giữa sự vật, hiện tượng quen thuộc.	-Thời tiết, mùa: + Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người + Sự khác nhau giữa và đêm - Nước: + Các nguồn nước trong môi trường sống + Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây + Một số đặc điểm, tính chất của nước + Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước - Cách thích ứng với biến đổi khí hậu: phòng chống bão, lũ..
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
*Nhận biết số đếm, số lượng	
19. Trẻ đếm được trong phạm vi 10	+ Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
20. Trẻ có biểu tượng về số trong phạm vi 5	+ Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5. + Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. + Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.
21. Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày	+ Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,..).
*Xếp tương ứng	
22. Trẻ biết xếp tương ứng 1 – 1, ghép đôi 2 đối tượng có liên quan	+ Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.
*So sánh	
23.Trẻ biết so sánh và sử dụng được	+ So sánh cao, thấp

các từ: bằng nhau, to hơn – nhỏ hơn, cao hơn thấp hơn, rộng hơn – hẹp hơn, nhiều hơn - ít hơn...	+ So sánh to hơn, nhỏ hơn + So sánh dài hơn – ngắn hơn
*Sắp xếp theo quy tắc	
24.Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc	Phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc. + Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại
*Đo lường	
25. Trẻ biết đo độ dài, dung tích bằng một đơn vị đo theo hướng dẫn	- Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh + Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. + Đo dung tích bằng một đơn vị đo
*Nhận biết hình dạng	
26. Trẻ nhận biết được sự giống nhau và khác nhau giữa các hình tròn, hình vuông, hình tam giác, hình chữ nhật qua một vài dấu hiệu nổi bật và sử dụng các vật liệu khác để tạo ra 1 số hình đơn giản	+ So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật. + Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. + Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản
*Định hướng trong không gian và định hướng thời gian	
27. Trẻ xác định được vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác	+Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái). + Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí đồ vật so với người khác.
28.Trẻ nhận biết các buổi sáng - trưa - chiều – tối	+ Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối + Mô tả sự kiện diễn ra trong ngày
c) Khám phá xã hội	

*Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng	
29. Trẻ nhận biết được một số đặc điểm giống nhau và khác nhau của bản thân với người gần gũi	+ Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.
30. Trẻ nói được họ tên, công việc của bố mẹ, người thân, địa chỉ, số điện thoại gia đình, nhu cầu của gia đình	+ Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.
31. Trẻ nói được địa chỉ, trường lớp, công việc của cô giáo, các bạn và các thành viên trong trường	+ Tên, địa chỉ của trường, lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. + Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.
*Một số nghề trong xã hội	
32. Trẻ nhận biết một số công cụ, sản phẩm, ý nghĩa của một số nghề phổ biến và gần gũi	+ Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến nghề truyền thống của địa phương. + Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm, ích lợi của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện
*Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hoá	
33. Trẻ biết tên của một vài danh lam thắng cảnh của quê hương, đất nước. Các ngày hội, ngày lễ, sự kiện...	+ Tên gọi, đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của địa phương, quê hương, đất nước như: - Tên của di tích lịch sử địa phương (Đình làng Hải Châu) - Danh lam, thắng cảnh (Các cây cầu bắc qua sông Hàn, Bảo tàng Chăm, Bảo tàng mỹ thuật, Bảo tàng Đà Nẵng, công viên Apec...) - Một số ngày lễ hội (Lễ hội đình làng Hải Châu, lễ hội bắn pháo hoa quốc tế Đà Nẵng) - Cờ Tổ quốc
3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ	

*Nghe	
34. Trẻ có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.	+ Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. + Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu + Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi, + Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi và chủ đề
34*. Hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh theo nhu cầu và khả năng của trẻ	- Trẻ hứng thú trong các hoạt động làm quen với tiếng Anh - Nghe và nhận diện, nhận biết được được một số từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi - Nghe và nhắc lại được từ chỉ số từ 1 đến 5, một số từ, cụm từ đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi - Nghe và thực hiện được một số câu lệnh đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi - Nghe và trả lời được bằng cử chỉ, hành động hoặc 1 -3 từ, một số mẫu câu rất đơn giản trong một số tình huống giao tiếp đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi và khi được hỏi về bản thân và gia đình - Nghe và phản hồi được bằng cử chỉ, hành động hoặc bằng 1-3 từ khi chơi trò chơi đơn giản, phù hợp với lứa tuổi - Nghe hiểu được nội dung truyện tranh rất đơn giản, phù hợp với lứa tuổi và trả lời câu hỏi về một số tình tiết rất đơn giản của truyện - Nhắc lại được, gọi tên được đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi - Đọc theo được thành tiếng một số từ thông dụng khi xem tranh minh họa chỉ người, đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động đơn giản, quen thuộc, phù hợp với

	lứa tuổi trong phạm vi từ vựng được làm quen - Nhắc lại, đọc theo được một số bài vắn, bài thơ đơn giản, phù hợp với lứa tuổi - Hát theo, hát được một số bài hát đơn giản, phù hợp với lứa tuổi.
*Nói	
35. Trẻ diễn đạt được mong muốn, nhu cầu bằng câu đơn, câu ghép	+ Phát âm các tiếng có chứa các âm khó. + Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép. + Trả lời và đặt các câu hỏi: “Ai?”, “Cái gì?”, “Ở đâu?”, “Khi nào?”, “Để làm gì?”...
36. Trẻ diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày	+ Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép + Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp
37. Trẻ có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi	- Đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, hò vè
38. Trẻ có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện	- Kể lại truyện đã được nghe
39. Trẻ kể lại được sự việc có nhiều tình tiết	+ Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh + Kể lại sự việc có nhiều tình tiết. + Đóng kịch
*Làm quen với đọc, viết	
40. Trẻ nhận ra các ký hiệu thông thường trong cuộc sống	+ Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)
41. Trẻ biết phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách	+ Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. + “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. + Giữ gìn, bảo vệ sách

4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội	
*Phát triển tình cảm:	
Ý thức về bản thân	
42. Trẻ có ý thức về bản thân.	+ Tên, tuổi, giới tính + Sở thích, khả năng của bản thân.
Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật hiện tượng xung quanh	
43. Trẻ có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh (Tranh ảnh, trò chơi, tình cảm với Bác Hồ, danh lam thắng cảnh...)	+ Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh. + Thể hiện tình cảm kính yêu Bác Hồ. + Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước
* Phát triển kỹ năng xã hội	
44.Trẻ thực hiện được một số qui định trong gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (chào hỏi, để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường
*Hành vi và qui tắc ứng xử	
45. Trẻ biết thể hiện sự quan tâm đến người khác bằng lời nói, cử chỉ, hành động	+ Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép (biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở)
46.Trẻ biết chơi thân thiện, đoàn kết với bạn.	+ Chờ đến lượt, hợp tác + Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình + Quan tâm, giúp đỡ bạn, chơi hòa thuận với bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. + Phân biệt hành vi “đúng”- “sai”, “tốt” - “xấu”.
*Quan tâm đến môi trường	

47.Trẻ có ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường	+ Tiết kiệm điện, nước, không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, điện khi ra khỏi phòng + Giữ gìn vệ sinh môi trường, tái chế + Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối; không bẻ cành, bứt hoa
5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ	
*Trẻ cảm nhận được vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật	
48. Trẻ bộc lộ cảm xúc phù hợp trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	+ Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật + Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng + Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện) + Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.
* Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật	
49.Trẻ có khả năng sáng tạo, lựa chọn ý tưởng để tạo ra sản phẩm theo ý thích của bản thân mình	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, đường nét - Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động âm nhạc - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích - Nói lên ý tưởng sản phẩm của mình của

	bạn
* Tạo hình	
50. Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn, tạo thành bức tranh màu sắc và bố cục	+ Vẽ phối hợp các nét thẳng xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục
51.Trẻ biết cắt, xé theo đường thẳng, cong...và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục kích thước, hình dáng/đường nét:	+ Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục
52.Trẻ biết làm lồm, đồ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn,uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết	+ Chơi với đất nặn
53.Trẻ biết phối hợp các kỹ năng gấp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau	+ Gấp, xếp hình
* Âm nhạc	
*Trẻ có một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc	
54. Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát	Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...
55Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc(vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa..)	- Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc
56. Trẻ thích nghe nhạc, nghe hát, nhận ra giai điệu quen thuộc một số bài hát	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca). -Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca)
57. Trẻ phân biệt được âm sắc của một số dụng cụ âm nhạc quen thuộc và biết cách sử dụng để đệm theo nhịp bài hát, bản nhạc	- Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát ...

2. MẪU GIÁO LỚN (5-6 TUỔI)

Dự kiến các chủ đề và nội dung thực hiện

Học kỳ I (18 tuần thực học)

TUẦN	THỜI GIAN CỤ THỂ	CHỦ ĐỀ	CHỦ ĐỀ NHÁNH
1	28/8/2025-29/8/2025	Tự trường - Mùa thu cùng bé đến trường – Ổn định nền nếp	
2	03/9/2025-05/9/2025		
3	08/9/2025-12/9/2025	Bé an toàn đến trường	Bé khỏe bé ngoan
4	15/9/2025-19/9/2025		Lớp học hạnh phúc
5	22/9/2025-26/9/2025		Bí mật bản thân
6	29/9/2025- 03/10/2025		Dự án: Chuyện mùa trăng
7	06/10/2025- 10/10/2025	Gia đình bé	Tình yêu gia đình
8	13/10/2025- 17/10/2025		Dự án: Người bạn của mẹ
9	20/10/2025- 24/10/2025		Bữa cơm gia đình
10	27/10/2025- 31/11/2025	Thế giới động vật kì thú	Những con vật tôi yêu
11	03/11/2025- 07/11/2025		Khủng long –Những người bạn không lồ
12	10/11/2025- 14/11/2025		Đại dương bao la
13	17/11/2025- 21/11/2025		Sắc màu tri ân (Ngày Nhà giáo VN)
14	24/11/2025- 28/11/2025	Trái đất xanh	Sự kì diệu của nước
15	01/12/2025- 05/12/2025		Những người bạn thiên nhiên (HTTN)
16	08/12/2025- 12/12/2025		Vẻ đẹp của bốn mùa
17	15/12/2025-		Cháu thương chú bộ đội

	19/12/2025		
18	22/12/2025-26/12/2025	Những thiên thần tương lai	Nhà sáng chế phân bón hữu cơ
19	29/12/2025-02/01/2026		Giấc mơ vũ trụ
20	05/01/2026-09/01/2026		<i>Ôn tập, Kết thúc học kỳ I (trước ngày 09/01/2026)</i>
21	12/01/2026-17/01/2026		Chú cảnh sát tí hon
22	19/01/2026-23/01/2026		Giao thông vui vẻ
23	26/01/2026-30/01/2026	Xuân yêu thương	Festival hoa Đà Nẵng
24	02/02/2026-06/02/2026		Lễ hội mùa xuân -
25	09/02/2026-13/02/2026		<i>Ổn định nền nếp, ôn tập</i>
26	16/02/2026-20/02/2026		<i>Nghỉ tết nguyên đán</i>
27	23/02/2026-27/02/2026		Mùa xuân là Tết trồng cây
28	02/3/2026-06/3/2026	Vào mùa	Lễ hội: Những người phụ nữ đáng yêu
29	09/3/2026-13/3/2026		Dự án rau sạch
30	16/3/2026-20/3/2026		Trái cây nhiệt đới
31	23/3/2026-27/3/2026	Sắc màu Đà Nẵng	Bé đi giữa cờ hoa – <i>Giải phóng TP Đà Nẵng</i>
32	30/3/2026-03/4/2026		Lễ hội pháo hoa
33	06/4/2026-10/4/2026		Đặc sản Đà Thành
34	13/4/2026-17/4/2026		Hải Châu yêu thương

			(10/3 âm lịch)
35	20/4/2026-24/4/2026	Lời chào lớp 1	Tạm biệt búp bê
36	27/4/2026-01/5/2026		Lời chào lớp 1
37	04/5/2026-08/5/2026	Sinh nhật Bác Hồ	Thủ đô thân yêu
38	11/5/2026-15/5/2026		Cháu yêu Bác lắm - Truyền thống trường
39	18/5/2026-22/5/2026		Hoàn thành chương trình năm học
40	24/5/2026-31/5/2026		Lễ ra trường Phát thưởng - Tổng kết năm học

Kế hoạch giáo dục năm học 2025-2026

MỤC TIÊU GD NĂM HỌC	NỘI DUNG GIÁO DỤC NĂM HỌC
1. Giáo dục phát triển thể chất	
a) Giáo dục dinh dưỡng, sức khỏe	
1. Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi	- Đảm bảo chế độ khẩu phần ăn tại trường phù hợp trẻ độ tuổi - Đảm bảo trẻ ngủ đủ giấc buổi trưa (150 phút), uống đủ lượng nước trong ngày (1,6-2l) - Khám sức khỏe 2 lần /năm - Theo dõi cân đo sức khỏe trẻ hàng quý(tháng 9, tháng 12, tháng 2 và tháng 4) qua biểu đồ tăng trưởng - Có kế hoạch phối hợp CMHS và các biện pháp phù hợp phòng chống trẻ thừa cân, béo phì - Đảm bảo an toàn cho trẻ
2. Trẻ kể tên một số loại thức ăn cần có trong bữa ăn hằng ngày	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống qua hoạt động bé tập làm nội trợ, sinh nhật: ... - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi

	của ăn uống đủ lượng và đủ chất - Trẻ kể tên một số loại thức ăn cần có trong bữa ăn hằng ngày
3. Trẻ biết và không ăn uống một số thứ có hại cho sức khỏe	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...). - Nguyên nhân cách phòng chống bệnh tật - Nhận biết ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất và vai trò của thực phẩm sạch đối với sức khỏe - Nhận biết sự ảnh hưởng của những loại thức ăn có hại cho sức khỏe (gây đau bụng, ỉa chảy...) - Nhận biết thức ăn, thức uống có mùi ôi, thiu, bẩn, có màu lạ - Không uống nước lã, bia rượu
4. Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng.	- Tập luyện thói quen tự chải đầu khi bị rối bù hoặc khi cô giáo nhắc - Tập luyện thói quen tự chỉnh lại quần, áo khi bị xô, lệch và giữ áo quần sạch sẽ - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người
5. Trẻ biết tự rửa mặt và chải răng hằng ngày. Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn Trẻ có thói quen, hành vi đúng khi đi vệ sinh	- Thói quen rửa mặt, đánh răng, lau mặt thường xuyên, khi cần thiết ở trường, ở nhà, mọi lúc mọi nơi, sau khi ăn xong - Tập luyện kỹ năng: Rửa tay bằng xà phòng đúng thao tác thường xuyên: Sau khi đi vệ sinh, sau khi chơi, trước và sau khi ăn, khi thấy bẩn - Xếp đúng quy trình rửa tay - Nhận biết nơi đi vệ sinh đúng nơi quy định ở nhà, ở trường, nơi cộng đồng - Thói quen đi vệ sinh đúng nơi qui định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách

7. Trẻ biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp.	- Thói quen hành vi văn minh, bảo vệ sức khỏe: che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp mọi lúc mọi nơi
8. Trẻ biết không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép	- Một số kỹ năng đảm bảo an toàn cho bản thân: không được tự mình đi ra ngoài, không đi theo người lạ khi không được phép của cha mẹ, không nhận quà của người lạ khi cô giáo và người thân chưa cho phép. - Tham gia trò chơi: Chọn hành động đúng sai
9. Trẻ biết hút thuốc lá là có hại và không lại gần người đang hút thuốc	- Tác hại của khói thuốc lá đối với sức khỏe - Không lại gần người đang hút thuốc - Tham gia các trò chơi: Chọn hành động đúng – sai - Tập trung lắng nghe những bệnh về tác hại của thuốc lá
10. Trẻ biết thực hiện một số việc đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày	- Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết - Ích lợi của việc mặc trang phục phù hợp với thời tiết - Để đồ dùng cá nhân đúng nơi quy định ở lớp (theo kí hiệu), ở nhà và nơi công cộng - Biết vứt rác đúng nơi qui định và phân loại rác đúng qui định.
11. Trẻ nhận biết được một số trường hợp khẩn cấp, biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm. - Trẻ không nên chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm. - Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm - Trẻ biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm	- Phòng chống tai nạn thương tích và xâm hại - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm (Ho, sốt, đau bụng...) - Nguyên nhân và cách phòng tránh - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp: Cháy, bão, lũ lụt, có người lạ vào nhà, chảy máu.... - Kêu cứu, gọi người trợ giúp và cố gắng thoát khỏi nơi nguy hiểm - Nhận biết bản thân đang gặp nguy hiểm - Một số nguyên tắc tự bảo vệ bản thân tránh khỏi bị xâm hại - Nhận biết được nơi bẩn, nơi sạch, nơi nguy hiểm (ao hồ, sông suối, bãi điện, đường quốc

	lộ, bãi rác, vũng bùn...) - Không chơi ở những nơi nguy hiểm và mất vệ sinh - Không leo trèo lan can của trường, lớp và nơi công cộng - Không đến các nơi có biển báo cấm của trường, lớp, nơi công cộng: có điện, bàn ghế ngổn ngang, nơi đang xây dựng... - Nhận biết và phòng tránh hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn (ao, hồ, giếng nước, vũng nước), - Không chơi với những vật dụng gây nguy hiểm đến tính mạng (bàn ủi, ổ cắm điện, dao, kéo, đồ thủy tinh...) - Không ngậm hột hạt, không chơi chó, mèo, không được uống thuốc khi chưa có sự cho phép của người lớn. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp : Cháy, bão, lũ lụt, có người lạ vào nhà, chảy máu.... Và gọi người giúp đỡ - Bé phòng chống xâm hại
b) Phát triển vận động	
12. Trẻ thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế	Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp Hô hấp: Hít vào, thở ra – Ò ó o...
	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao.
	- Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái.

	+ Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.
	- Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.
	- Bật: + Bật chụm chân, tách chân + Bật chân trước chân sau + Bật tiến về phía trước
13. Trẻ tham gia hoạt động học liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút	- Tham gia đầy đủ các hoạt động trong ngày: chơi các góc, hoạt động học.... - Thường xuyên giữ được sự tập trung chú ý và tham gia hoạt động tích cực - Các bài tập với yoga, yoga kể chuyện
14. Trẻ giữ được thăng bằng khi đi trên ghế thể dục, trên đầu có đội vật	Các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động - Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối. - Đi nổi bàn chân tiến, lùi. - Đi trên dây (dây đặt trên sàn) - Đi thay đổi tốc độ, hướng đích đặc theo hiệu lệnh - Đi thăng bằng khi đi trên ghế thể dục, trên đầu có đội vật
15. Trẻ biết nhảy lò cò ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu	- Nhảy lò cò 5m. - Nhảy lò cò ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.
16. Trẻ giữ được thăng bằng khi tự đi lên- xuống trên ván kê dốc	- Đi trên ván kê dốc.
17. Trẻ biết bật xa tối thiểu 50cm	- Bật liên tục vào vòng. - Bật xa 40 - 50cm.

	- Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. - Bật qua vật cản cao 15 - 20cm.
18.Trẻ biết nhảy xuống từ độ cao 40cm	Bật- Nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm).
19.Trẻ biết trèo lên, xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất	-Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. - Trèo lên xuống 7 giống thang.
20.Trẻ biết chạy 18m trong khoảng thời gian 5-7 giây	- Chạy thay đổi tốc độ, hướng đích dặc theo hiệu lệnh. - Chạy 18m trong khoảng 10 giây.
21.Trẻ biết chạy liên tục 150 mét không hạn chế thời gian	- Chạy chậm khoảng 100-120m. - Chạy liên tục 150 mét không hạn chế thời gian
22.Trẻ biết ném và bắt bóng bằng hai tay từ khoảng cách xa tối thiểu 4m	- Ném và bắt bóng bằng hai tay từ khoảng cách xa 2-3m - Ném và bắt bóng bằng hai tay từ khoảng cách xa tối thiểu 4m
23.Trẻ biết phối hợp chính xác khi tung, đập, ném -bắt bóng	Tung bóng lên cao và bắt. Tung, đập bắt bóng tại chỗ. Đi và đập bắt bóng. Chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân. Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay.
24.Trẻ biết bò theo đường đích dặc	Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m-5m. Bò đích dặc qua 7 điểm. Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m.
25.Trẻ thực hiện được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ	Bẻ, nắn; Lắp ráp; Tô, đồ theo nét Xé, cắt đường vòng cung Bé vui sáng tạo cùng Lego
26.Trẻ biết tự khâu dây giày, biết tự cài, cởi cúc áo ...	Xâu dây giày, luồn dây vào lỗ, buộc dây nơ Kỹ năng cởi, cài cúc quần áo Kéo khoá (phéc-mơ-tuya) áo, quần, túi xách...

2. Giáo dục phát triển nhận thức	
a) Khám phá khoa học	
27. Trẻ thích tìm hiểu khám phá môi trường xung quanh, biết gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây, hoa, quả.
28. Trẻ có hiểu biết ban đầu về con người	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể
29. Trẻ có hiểu biết ban đầu về sự vật, hiện tượng xung quanh, có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật và một số hiện tượng tự nhiên	- Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.
30. Trẻ nói được một số đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống - Trẻ biết dự đoán, phán đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng. - Các hiện tượng xảy ra trước khi mưa, bão,.... - Cách thích ứng với biến đổi khí hậu: phòng

	chống bão, lũ
31. Trẻ phân loại được một số đồ dùng thông thường theo chất liệu và công dụng. - Trẻ biết phân loại được một số đối tượng theo 2-3 dấu hiệu cho trước, tự tìm ra dấu hiệu phân loại	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi ở lớp, đồ dùng trong gia đình - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng trong gia đình - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông - Phân loại phương tiện theo 2 - 3 dấu hiệu
b) Làm quen với toán	
32. Trẻ biết phân biệt hình tròn, hình vuông, hình tam giác, hình chữ nhật qua các đặc điểm nổi bật	- Phân biệt hình tròn, hình vuông, hình tam giác, hình chữ nhật qua các đặc điểm nổi bật - Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu - Tạo ra một số hình học bằng các cách khác nhau
33. Trẻ biết so sánh và sử dụng được các từ: To nhất – nhỏ hơn- nhỏ nhất; Cao nhất- thấp hơn- thấp nhất; Rộng nhất- hẹp hơn- hẹp nhất; Nhiều nhất- ít hơn- ít nhất.	So sánh và sử dụng được các từ: - To nhất – nhỏ hơn- nhỏ nhất; - Cao nhất- thấp hơn- thấp nhất; - Rộng nhất- hẹp hơn- hẹp nhất; - Nhiều nhất- ít hơn- ít nhất.
34. Trẻ nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10.	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10. - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe...)
35. Trẻ biết tách/gộp 10 đối tượng thành hai nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số	Gộp/ tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.

lượng của các nhóm	
36.Trẻ biết thêm bớt trong phạm vi 10	Thêm bớt trong phạm vi 10
37.Trẻ biết cách đo độ dài và nói kết quả đo	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo
38.Trẻ chỉ được khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật và khối trụ theo yêu cầu	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Chắp ghép các khối hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
39.Trẻ biết xác định vị trí (trong, ngoài, trên, dưới, trước, sau,) của một vật so với một vật khác	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với một vật nào đó làm chuẩn.
40.Trẻ nhận biết được phía phải, phía trái của người khác	Xác định phía phải, phía trái của bản thân, người khác
41.Trẻ gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự	Gọi tên các thứ trong tuần
42.Trẻ phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày	Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.
43.Trẻ nói ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ	Ngày trên lịch Xem giờ chẵn trên đồng hồ.
44.Trẻ biết loại một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại	Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan. Loại một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại

45.Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo quy tắc	So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. Tạo ra quy tắc sắp xếp
c) Khám phá xã hội	
46.Trẻ nhận biết một vài nét đặc trưng về danh lam thắng cảnh của địa phương và quê hương, đất nước	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương thành phố Đà Nẵng, đất nước Việt nam: - Tên của di tích lịch sử địa phương tại quận Hải Châu (Đình làng Hải Châu, Nghĩa trũng phước Ninh, thành Điện Hải...) - Danh lam, thắng cảnh (Các cây cầu bắc qua sông Hàn, Bảo tàng Chăm, Bảo tàng mỹ thuật, Bảo tàng Đà Nẵng, công viên Apec...) - Một số ngày lễ hội (Lễ hội đình làng Hải Châu, lễ hội bắn pháo hoa quốc tế Đà Nẵng) - Cờ Tổ quốc
47.Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày	- Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, - Sự phát triển của con gà, con chó, con vịt.....
48.Trẻ biết được một số công việc của các thành viên trong gia đình, của giáo viên và trẻ trong lớp, trường mầm non.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình. Bữa cơm gia đình. - Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường mầm non
49.Trẻ biết phân biệt một số công cụ, sản phẩm, công việc, ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề giáo viên, nghề bác sỹ - y tá, nghề uốn tóc, nghề cảnh sát giao thông. - Phân biệt, phân loại dụng cụ theo từng nghề

địa phương.	
3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ	
50.Trẻ biết nhận dạng và phát âm rõ các tiếng trong tiếng Việt	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Nhận dạng 29 các chữ cái - Thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh
51.Hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh theo nhu cầu và khả năng của trẻ; góp phần chuẩn bị tốt hơn cho việc học tiếng Anh ở bậc tiểu học.	- Trẻ hứng thú trong các hoạt động làm quen với tiếng Anh - Nghe và nhận diện, nhận biết được một số từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động đơn giản, quen thuộc với lứa tuổi - Nghe và nhắc lại được từ chỉ số từ 1 đến 10, một số từ, cụm từ chỉ sự vật, hiện tượng, hành động quen thuộc với lứa tuổi - Nghe và thực hiện được 2 đến 3 yêu cầu liên tiếp đơn giản, phù hợp với lứa tuổi - Nghe và trả lời được bằng cử chỉ, hành động hoặc 1-3 từ, một số mẫu câu rất đơn giản trong một số tình huống giao tiếp đơn giản, quen thuộc và khi được hỏi về khả năng và sở thích - Nghe và thực hiện được theo hướng dẫn bằng cử chỉ, hành động hoặc lời nói (1-3 từ) khi tham gia các trò chơi đơn giản, phù hợp với lứa tuổi - Nhắc lại được, nói được từ chỉ người, đồ vật, sự vật, hiện tượng và hành động trong phạm vi từ vựng được làm quen - Đọc theo được thành tiếng một số từ thông dụng khi xem tranh minh họa chỉ người, đồ vật, sự vật, hiện tượng, hành động, biểu tượng, kí hiệu trong phạm vi từ vựng được làm quen - Nhắc lại, đọc theo được một số câu vắn, câu thơ quen thuộc với lứa tuổi

	- Hát theo, hát được một số bài hát quen thuộc với lứa tuổi;
52.Trẻ biết trả lời và đặt câu hỏi	- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: Tại sao? Có gì giống nhau? Có gì khác nhau? Do đâu mà có? Các sự vật hiện tượng - Đặt các câu hỏi: Tại sao? Như thế nào? Làm bằng gì? qua các hoạt động.
53.Trẻ nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi	- Lắng nghe và nhận ra được cảm xúc vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi qua ngữ điệu lời nói của người khác. - Thể hiện được cảm xúc của bản thân qua ngữ điệu lời nói phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp
54.Trẻ nghe, hiểu và thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2, 3 hành động	- Lắng nghe và hiểu được sự chỉ dẫn liên quan đến 2, 3 hành động của người khác - Thực hiện nhiệm vụ phù hợp với chỉ dẫn
55.Trẻ hiểu nghĩa 1 số từ khái quát, trái nghĩa	- Nhận ra và nói được một số từ khái quát (vd: nhóm đồ dùng đựng nước uống bao gồm ca, li, bình...) và từ trái nghĩa - Tham gia trò chơi: Lựa chọn các sự vật, hiện tượng, đồ vật trong nhóm theo yêu cầu - Trò chơi: Tìm từ trái nghĩa
56.Trẻ biết lắng nghe, kể chuyện, đọc thơ, đồng dao, ca dao phù hợp với độ tuổi	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp độ tuổi, phù hợp với các chủ đề - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi, phù hợp các chủ đề
57.Trẻ biết lắng nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng	- Nghe, hiểu các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng
58.Trẻ biết lắng nghe các từ chỉ đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm	- Nghe, hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm

59.Trẻ biết lắng nghe lời nói trong giao tiếp hằng ngày - Trẻ mạnh dạn, tự tin, chủ động trong giao tiếp	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Mạnh dạn, tự tin, chủ động tham gia giao tiếp qua các hoạt động hàng ngày (trình bày ý kiến trong hoạt động học, hoạt động tập thể, nêu gương cuối tuần, giao tiếp với bạn và người khác...)
60.Trẻ làm quen với cách sử dụng sách, bút	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - Cầm sách đúng chiều - Lật sách đúng cách - Cầm bút đúng cách - Giữ gìn, bảo vệ sách - Có một số hành vi như người đọc sách
61.Trẻ biết làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống.	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...) - Sử dụng các ký hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân
62.Trẻ biết làm quen với chữ viết trong bản tiếng việt	- Làm quen với cách viết tiếng Việt: + Hướng viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ ngắt nghỉ sau các dấu. - Kỹ năng ngồi viết đúng tư thế
63.Trẻ biết làm quen với việc đọc sách	- Làm quen với cách đọc + Hướng đọc: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.
64.Trẻ biết “đọc” và sao chép được một số ký hiệu	- Tập tô, tập đồ các nét 29 chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt. - Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình

	- Đọc các ký hiệu, chữ cái, tên của mình
65.Trẻ biết sử dụng các từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp - Không nói tục, chửi bậy - Không nói leo, không ngắt lời người khác khi trò chuyện - Sử dụng một số từ chào hỏi và từ lễ phép phù hợp trong giao tiếp
66.Trẻ biết đọc thơ, ca dao, đồng dao và kể chuyện	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò, vè về các chủ đề
67.Trẻ biết sáng tạo trong các hoạt động ngôn ngữ: đóng kịch, kể chuyện...	- Đóng kịch,.. - Kể chuyện sáng tạo - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh
68.Trẻ biết bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. - Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.
69.Trẻ biết kể về một sự việc, hiện tượng nào đó để người khác hiểu được, theo trình tự nhất định.	- Kể lại sự việc theo trình tự - Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.
70.Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp.	- Điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp - Điều chỉnh giọng nói phù hợp với nhân vật trong truyện
4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội	
a) Phát triển tình cảm	
71.Trẻ có hành vi ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân và những người xung quanh	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.
72.Trẻ nói được khả năng và sở thích riêng của bản thân, có ý	- Sở thích, khả năng của bản thân - Điểm giống và khác nhau của mình với người

thức về bản thân	khác. - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học
73. Trẻ thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc. - Trẻ có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự giác	- Bày tỏ cảm xúc của trẻ với người khác. - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến. - Tính tự giác phục vụ bản thân và tham gia các hoạt động
74. Trẻ nhận biết được các trạng thái cảm xúc vui buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.
75. Trẻ có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh - Trẻ thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng, đồ chơi với những người gần gũi	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Kính yêu Bác Hồ - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp của thành phố Đà Nẵng, các con vật trên núi Sơn Trà, lễ hội Đình làng Hải Châu, của quê hương, đất nước - Môi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.
b) Phát triển kỹ năng xã hội	
76. Trẻ biết bộc lộ cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ và nét mặt.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự. - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận
77. Trẻ thực hiện được một số quy tắc, qui định trong sinh hoạt ở gia đình, trường mầm non, cộng đồng	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động hàng ngày - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) - Thực hiện đúng quy định trong sinh hoạt hằng ngày trong gia đình, trường, lớp, nơi công cộng (đi học đúng giờ, để đồ dùng cá nhân đúng nơi quy định, không vứt rác bừa bãi, trật tự khi ăn, khi ngủ, biết chờ đến lượt...)

78. Trẻ thể hiện được sự an ủi và chia vui với người thân và bạn bè	- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình - Cùng mừng sinh nhật với các bạn trong lớp và người thân
79. Trẻ biết dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi	- Quan tâm chia sẻ, giúp đỡ bạn - Kiểm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích
80. Trẻ hiểu và biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh, - Trẻ hiểu và nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác - Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”- “sai”, “tốt” - “xấu”. - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc của người khác - Lắng nghe, chia sẻ, nhường nhịn bạn khi chơi
81. Trẻ thể hiện sự yêu thích chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc - Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hằng ngày	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối. - Tiết kiệm điện, nước. - Phân loại rác thải tại nguồn - Giữ gìn vệ sinh môi trường xung quanh - Bé tập làm phân bón hữu cơ, tái chế
82. Trẻ biết tự giác có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn - Trẻ biết chờ đến lượt, khi tham gia vào các hoạt động	- Thói quen chào hỏi, lễ phép với mọi người xung quanh, khi đến lớp, khi đi học về, khi nhận quà... - Nề nếp, thói quen, xếp hàng khi tham gia các hoạt động (học thể dục, chơi, vệ sinh, lấy thức ăn, tham gia buffet....).
83. Trẻ biết chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình - Trẻ biết quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn	- Tôn trọng sự khác biệt giữa mình và bạn - Hợp tác, chia sẻ, công bằng trong nhóm chơi(chơi các góc, chơi đồ chơi tự do ngoài trời...)
84. Trẻ biết tự đề xuất trò chơi	- Tự tin tổ chức, đề xuất, khởi xướng một số

và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân	trò chơi mà trẻ biết
85. Trẻ biết thể hiện sự hợp tác với bạn bè và mọi người xung quanh	- Lắng nghe ý kiến của người khác - Trao đổi ý kiến của mình với bạn - Thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè - Chấp nhận sự phân công của các bạn và người lớn - Hoàn thành nhiệm vụ cùng các bạn
5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ	
86. Trẻ biết cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng, sáng tạo nghệ thuật trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật xung quanh các chủ đề
87. Trẻ thích nghe nhạc, nghe hát; chăm chú lắng nghe và nhận ra những giai điệu khác nhau của các bài hát, bản nhạc	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.
88. Trẻ hát đúng giai điệu bài hát và thể hiện sắc thái tình cảm của bài hát trẻ em	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát phù hợp với các chủ đề
89. Trẻ thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc phù hợp với các chủ đề
90. Trẻ biết sử dụng các dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo các tiết tấu của bài hát, bản nhạc một cách phù hợp	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu
91. Trẻ biết thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc)	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích phù hợp với chủ đề - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).
92. Trẻ biết tô màu kín, không chừa ngoài đường viền các	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, tô màu để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/

hình vẽ.	đường nét và bố cục.
93. Trẻ biết cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản	- Phối hợp các kỹ năng cắt, để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.
94. Trẻ biết dán các hình vào đúng vị trí cho trước, không bị nhăn.	- Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục phù hợp với chủ đề
95. Trẻ biết sử dụng các dụng cụ, vật liệu đa dạng ; biết phối hợp màu sắc, hình dáng, đường nét để tạo ra sản phẩm tạo hình có nội dung và bố cục cân đối, màu sắc hài hòa	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm - Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.
96. Trẻ thể hiện sự thích thú trước cái đẹp.	- Yêu thích các tác phẩm nghệ thuật qua lời nói, qua sản phẩm tạo hình
97. Trẻ biết thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (tạo hình)	- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích phù hợp với các chủ đề - Đặt tên cho sản phẩm của mình, của bạn
98. Trẻ biết nhận xét, giữ gìn sản phẩm của mình và bạn	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình - Tôn trọng sản phẩm của mình và bạn làm ra

D. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

I. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

a) Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh.	Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			đúng nhịp.
2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiềng gót liên tục 3m.	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m.	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây.
	2.2. Kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	2.2. Kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 - 5 vật chuẩn đặt đích dắc).	2.2. Kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).
	2.3. Phối hợp tay - mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	2.3. Phối hợp tay - mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Tự đập bắt bóng	2.3. Phối hợp tay - mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). - Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). - Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		được 4 - 5 lần liên tiếp.	
	2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m). - Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.
3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt	3.1. Thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau.	3.1. Thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay. - Gập, mở, các ngón tay.	3.1. Thực hiện được các vận động: - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay.
	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. - Xếp chồng 8 - 10 khối không đồ. - Tự cài, cởi cúc.	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. - Biết tết sợi đôi.	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12 - 15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		- Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	đã cắt theo mẫu. - Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya).[58]

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	1.1. Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	1.1. Biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá,... có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin.	1.1. Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...
	1.2. Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	1.2. Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	
	1.3. Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	1.3. Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	1.3. Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.
2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt,	2.1. Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau	2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo...	mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	- Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch.
	2.2. Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	2.2. Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	2.2. Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.
	3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.	3.1. Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.
	3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. Biết nói với người lớn khi bị đau,	3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....	3.2. Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Che miệng khi ho, hắt

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	chảy máu.	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định.	hoi. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhỏ bậy ra lớp.
4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	4.1. Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở.	4.1. Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.	4.1. Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng.... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.
	4.2. Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	4.2. Nhận ra những nơi như: hồ, ao, nương nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	4.2. Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.
	4.3. Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không tự lấy thuốc uống.	4.3. Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt....	4.3. Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: - Biết cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,....
	- Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn.	- Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý	- Biết không tự ý uống thuốc. - Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia,

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.
		4.4. Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.	4.4. Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn:
		- Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	+ Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.
			4.5. Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			- Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào...

II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

a) Khám phá khoa học

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	1.1. Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	1.1. Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?....	1.1. Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...
	1.2. Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	1.2. Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	1.2. Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.
	1.3. Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước	1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so	1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới,

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	đề nhận biết vật chìm hay nổi.	sánh.	theo dõi và so sánh sự phát triển.
	1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.
	1.5. Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	1.5. Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	1.5. Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.
2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản	Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	2.1. Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/ mặn hơn”	2.1. Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.
		2.2. Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	2.2. Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.
3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các	3.1. Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô	3.1. Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối	3.1. Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
cách khác nhau	giáo.	tượng được quan sát.	
	3.2. Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	3.2. Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	3.2. Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết số đếm, số lượng	1.1. Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	1.1. Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	1.1. Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...
	1.2. Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
	1.3. So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	1.3. So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	1.3. So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.
	1.4. Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	1.4. Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	1.4. Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.
	1.5. Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi	1.5. Tách một nhóm đối tượng thành hai	1.5. Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	5 thành hai nhóm.	nhóm nhỏ hơn.	bằng các cách khác nhau.
		1.6. Sử dụng các số từ 1 - 5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	1.6. Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.
		1.7. Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	1.7. Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.
2. Sắp xếp theo quy tắc	Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	Nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	2.1. Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.
			2.2. Nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.
			2.3. Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.
3. So sánh hai đối tượng	So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.
4. Nhận biết hình dạng	Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	4.1. Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...).	Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.
		4.2. Sử dụng các vật	

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	
		5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.
		5.2. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	5.2. Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.

c) Khám phá xã hội

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	1.1. Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	1.1. Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.
	1.2. Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	1.2. Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	1.2. Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.
	1.3. Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	1.3. Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.	1.3. Nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)... khi được hỏi, trò chuyện.
	1.4. Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ	1.4. Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò	1.4. Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	chuyện.	trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.
		1.5. Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	1.5. Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.
		1.6. Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	1.6. Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.
2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”
3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh	3.1. Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	3.1. Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	3.1. Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 02/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.
	3.2. Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	3.2. Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	3.2. Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			nước.

III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	1.1. Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	1.1. Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.
	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...).
	1.3. Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	1.3. Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	1.3. Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày	2.1. Nói rõ các tiếng.	2.1. Nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	2.1. Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.
	2.2. Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	2.2. Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...	2.2. Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh.
	2.3. Sử dụng được câu đơn, câu ghép.	2.3. Sử dụng được các loại câu đơn,	2.3. Dùng được câu đơn, câu ghép, câu

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,...
	2.4. Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,...	2.4. Kể lại sự việc theo trình tự.	2.4. Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái,... của nhân vật.
	2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	2.5. Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao...
	2.6. Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	2.6. Kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	2.6. Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.
	2.7. Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	2.7. Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	2.7. Đóng được vai của nhân vật trong truyện.
	2.8. Sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa,... trong giao tiếp.	2.8. Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	2.8. Sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống.
	2.9. Nói đủ nghe, không nói lý nhí.	2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.
3. Làm quen với việc đọc -	3.1. Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách	3.1. Chọn sách để xem.	3.1. Chọn sách để “đọc” và xem.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
viết	xem tranh.		
	3.2. Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	3.2. Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	3.2. Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.
		3.3. Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	3.3. Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.
		3.4. Nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..	3.4. Nhận ra ký hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...
			3.5. Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.
	3.3. Thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc.	3.5. Sử dụng ký hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..	3.6. Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.

IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thể hiện ý thức về bản thân	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	1.1. Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.
	1.2. Nói được điều bé thích, không	1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì	1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	thích.	bé có thể làm được.	được và việc gì bé không làm được.
			1.3. Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).
			1.4. Biết mình là con/cháu/anh/chị/em trong gia đình.
			1.5. Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực	2.1. Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	2.1. Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	2.1. Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).
	2.2. Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	2.2. Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	2.2. Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.
3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh	3.1. Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	3.1. Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	3.1. Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.
	3.2. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn,	3.2. Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức	3.2. Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên,

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	sợ hãi, tức giận.	giận, ngạc nhiên.	xấu hổ.
			3.3. Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.
	3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lắng Bác Hồ.	3.4. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)
	3.4. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	3.4. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	3.5. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.
		3.5. Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	3.6. Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.
	4.2. Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói.	4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói.	4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.
		4.4. Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	4.4. Biết chờ đến lượt.
	4.4. Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	4.5. Biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).	4.5. Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.
			4.6. Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).
5. Quan tâm đến môi trường	5.1. Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	5.1. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	
	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.
		5.3. Không bẻ cành, bứt hoa.	5.3. Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).
		5.4. Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	5.4. Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.

VI. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MỸ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật	1.1. Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	1.1. Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	1.1. Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.
	1.2. Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện	1.2. Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện	1.2. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện
	1.3. Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	1.3. Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	1.3. Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.
2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	2.1. Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...
	2.2. Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay	2.2. Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản	2.2. Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	theo phách, nhịp, vận động minh họa).	nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).
	2.3. Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	2.3. Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	2.3. Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.
	2.4. Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	2.4. Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	2.4. Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.
	2.5. Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	2.5. Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	2.5. Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.
	2.6. Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	2.6. Làm lồm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	2.6. Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.
	2.7. Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	2.7. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	2.7. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.
	2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình.	2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	3.1. Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	3.1. Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	3.1. Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.
		3.2. Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	3.2. Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.
	3.2. Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	3.3. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	
	3.3. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	

E. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC JM HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

I. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Hoạt động chơi: Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

2. Hoạt động học: Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

3. Hoạt động lao động: Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân: Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

II. HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), Tết thiếu nhi (ngày 01/6), Ngày ra trường...).

2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm.
- Tổ chức hoạt động cả lớp.

III. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa (*quan sát, làm mẫu, minh họa*)

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính)

thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

3. Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

5. Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG

1. Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với nội dung[80], chủ đề giáo dục.

- Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ.

- Sắp xếp và bố trí đồ dùng, đồ chơi hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt (có thể bố trí cố định hoặc có thể di chuyển), mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực chơi đóng vai; tạo hình; thư viện (sách, tranh truyện); khu vực ghép hình, lắp ráp/xây dựng; khu vực dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học; hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi. Khu vực cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời, gồm có:

- Sân chơi và sắp xếp thiết bị chơi ngoài trời.
- Khu chơi với cát, đất, sỏi, nước.
- Bồn hoa, cây cảnh, nơi trồng cây và khu vực nuôi các con vật.
- Khu vực chơi PTGT, trò chơi với hình khối xếp số, chữ cái
- Khu vực trò chơi dân gian, hô bài chòi, bán hàng nông sản
- Sân khấu biểu diễn

2. Môi trường xã hội

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ.
- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.
- Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

G. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, nhận định mức độ phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

I. ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY

1. Mục đích đánh giá: Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hàng ngày.

2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

3. Phương pháp đánh giá: Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Sử dụng tình huống.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hàng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

II. ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

1. Mục đích đánh giá: Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/tháng, cuối mỗi độ tuổi) trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2. Nội dung đánh giá: Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ.

3. Phương pháp đánh giá: Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/trắc nghiệm.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất căn cứ sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

Căn cứ hướng dẫn Chương trình GDMN của Bộ giáo dục và đào tạo; chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn 2021-2025”, Hướng dẫn thực hiện Chương trình GDMN sau sửa đổi và bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho CBQL và GVMN năm 2025. Trường MN 19/5 linh hoạt định hướng giáo viên mạnh dạn, lựa chọn và sáng tạo trong xây dựng môi trường giáo dục trang trí lớp, chuẩn bị nguồn học liệu phong phú, dễ tìm trong thiên nhiên, thân thiện với môi trường và tổ chức các hoạt động lấy trẻ làm trung tâm, áp dụng các phương pháp giáo dục từ các nước tiên tiến phù hợp với tình hình trẻ tại nhóm/lớp như: Steam, Lego, Montessori, Reggio Emilia, ... để giúp cho trẻ có nhiều cơ hội trải nghiệm, sáng tạo, và khơi mở những tiềm năng ở giai đoạn vàng.

Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch ngoại khóa học Tiếng Anh cho trẻ tại trường, dưới sự đăng ký tự nguyện của CMHS do các trung tâm Anh ngữ có uy tín giảng dạy, đã được Bộ GD&ĐT thẩm định chương trình, sách giáo khoa...Đầu tư cơ sở vật chất về phòng học Steam

Sử dụng nguồn học liệu từ chương trình “Tôi yêu Việt Nam” để rèn luyện và hình thành kỹ năng An toàn giao thông cho trẻ tại trường. Và thực hiện lồng ghép có hiệu quả các chuyên đề “Bảo vệ môi trường”, “Ứng phó với biến đổi khí hậu”, dự án VVOB, dự án SCI, Dự án bồi dưỡng kiến thức về dinh dưỡng và sức khỏe

học đường cho các trường mầm non, tiểu học trên địa bàn thành phố của trường Đại học tỉnh lập Nagasaki, Nhật Bản, Dự án Mất học đường của tổ chức Fred Hollows, kỹ năng PCCC... vào trong các hoạt động giáo dục.

Nhà trường đã chỉ đạo giáo viên khối MG Lớn (5-6 tuổi) không dạy trước chương trình lớp Một, nhưng tăng cường các hoạt động làm quen chữ cái, làm quen với toán nhằm giúp cho trẻ 5-6 tuổi có những kiến thức, rèn luyện các kỹ năng và phát triển các năng lực, phẩm chất tạo tiền đề bước vào lớp Một

Thường xuyên tổ chức các hoạt động vui hội theo khối, có sự tham gia của cha mẹ học sinh nhằm nâng cao công tác phối hợp với xã hội, gia đình vào trong chương trình giáo dục mầm non, đúng với quan điểm “Giờ học hạnh phúc - giờ chơi sáng tạo”, nhằm xây dựng “Trường mầm non hạnh phúc, lấy trẻ làm trung tâm” với phương châm “Bỏ áp lực thành tích mang đến điều con thích”

Ngoài ra, nhà trường thực hiện lồng ghép các nội dung “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” thông qua việc phát huy giá trị lịch sử. Với ưu thế trường MN 19/5 gần với địa điểm của các di tích lịch sử tại địa phương đã tạo cho trẻ có nhiều cơ hội để làm quen, học tập bằng các hình thức như: Tham quan đình làng Hải Châu, Bảo tàng quân khu V, Bảo tàng Đà Nẵng, Di tích thành Điện Hải, nhà sàn Bác Hồ... Việc dạy lồng ghép các nội dung được thực hiện trong các hoạt động tham quan dã ngoại, trong các hoạt động vui hội ở các khối lớp, cuộc thi vẽ tranh, trong ngày hội truyền thống của trường... một cách phù hợp. Như lời Thủ tướng đã chia sẻ: *“Mong trẻ sẽ được học về lòng biết ơn, tình yêu quê hương, đất nước; biết ơn cha mẹ, ông bà, thầy cô; sự hy sinh của hàng triệu anh hùng liệt sĩ cho nền độc lập, tự do của dân tộc; học về sự tử tế, trung thực, nhân ái, để biết yêu thương, chia sẻ với những người xung quanh, không vô cảm với xã hội”*. Thông qua hình thức này, giáo viên sẽ dạy trẻ về lòng yêu thương và biết ơn cuộc sống như mục tiêu của nhà trường đã đề ra trong năm học.

1. Đối với Ban lãnh đạo

Phối hợp với hội đồng nhà trường thực hiện xây dựng kế hoạch phát triển Chương trình giáo dục mầm non dựa trên TT51/TT-BGDĐT của Bộ giáo dục và đào tạo ban hành.

Thực hiện triển khai kế hoạch đến toàn thể giáo viên trong nhà trường.

Hướng dẫn giáo viên xây dựng kế hoạch giáo dục tại các tổ chuyên môn, nhóm, lớp.

Thường xuyên đôn đốc, giám sát, hỗ trợ các tổ/nhóm chuyên môn và giáo viên trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch

Báo cáo kế hoạch thực hiện với phòng GD&ĐT quận Hải Châu

Cập nhật kịp thời nội dung kế hoạch phát triển chương trình của nhà trường lên trên website và các bảng thông tin tại trường để thực hiện, công khai và tạo điều kiện để CMHS, gia đình và xã hội cùng tham gia hỗ trợ.

Bên cạnh đó, phân công phó hiệu trưởng, tổ trưởng tổ phó chuyên môn và những giáo viên cốt cán thực hiện bồi dưỡng chuyên môn các nội dung đổi mới của chuyên đề cho giáo viên dưới nhiều hình thức, phương pháp tổ chức sinh hoạt phong phú, kết hợp với thực hành nhóm và trình bày ý tưởng sáng tạo.

Đồng thời những nội dung được tập huấn từ Sở, phòng, nhà trường quán triệt 100% giáo viên cam kết thực hiện trên trẻ, trong kế hoạch chủ đề/ tháng nhằm phát huy tốt các nội dung trong kế hoạch phát triển chương trình mà tập thể nhà trường đã xây dựng.

2. Đối với các tổ chuyên môn

Xây dựng kế hoạch Phát triển Chương trình giáo dục của tổ căn cứ vào kế hoạch của nhà trường và đặc điểm của trẻ và nhóm/lớp.

Xây dựng kế hoạch sát với điều kiện của tổ chuyên môn về các vấn đề trọng tâm sát với mục tiêu giáo dục của Sở, phòng và trường đã đề ra.

Trong quá trình thực hiện, nếu thấy chưa phù hợp sẽ thống nhất điều chỉnh nội dung kế hoạch (nếu có)

Tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm việc thực hiện và báo cáo tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ với nhà trường.

3. Đối với giáo viên

Thực hiện nghiêm túc Kế hoạch phát triển chương trình giáo dục của tổ chuyên môn và nhà trường.

Thực hiện xây dựng và tổ chức các loại kế hoạch giáo dục phù hợp với tình hình đặc điểm của trẻ tại nhóm/lớp.

Thực hiện đánh giá cuối mỗi ngày, tháng, mỗi giai đoạn/ chủ đề để có những điều chỉnh kế hoạch kịp thời.

IV. ĐÁNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

Phân công phó hiệu trưởng và các tổ chuyên môn tiếp tục thực hiện bộ công cụ đánh giá, lấy đó làm cơ sở để giáo viên, các tổ chuyên môn và CBQL đánh giá việc thực hiện phát triển chương trình giáo dục của nhà trường một cách kịp thời (Không phát sinh hồ sơ).

Bên cạnh đó, thường xuyên tổ chức đánh giá việc thực hiện những nội dung trong chương trình, rút kinh nghiệm, đề ra các giải pháp thực hiện trong thời gian tới, để điều chỉnh những bất cập, cải tiến và xây dựng kế hoạch của nhà trường được hiệu quả hơn

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc các bộ phận cần kịp thời phản ánh về ban lãnh đạo nhà trường để có hướng dẫn chỉ đạo kịp thời.

Trên đây là Kế hoạch phát triển Chương trình giáo dục mầm non của trường Mầm non 19/5 năm học 2025-2026. Đề nghị tất cả giáo viên, nghiên cứu và triển khai thực hiện kịp thời./.

Nơi nhận:

- Phòng Văn hóa- Xã hội (để báo cáo);
- Các tổ CM (thực hiện);
- Lưu VT, THUY.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Bích Trâm